

Số: 2540/QC-VIMICO

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2026

QUY CHẾ
TỔ CHỨC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP sửa đổi, bổ sung lần thứ bảy được ban hành kèm theo Quyết định số 628/QĐ-VIMICO, ngày 05/5/2026 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 1144/QĐ-VIMICO, ngày 27/8/2026 của HĐQT Tổng công ty Khoáng sản - TKV về việc thành lập Ban Tổ chức chuẩn bị ĐHĐCĐ bất thường năm 2026;

Hội đồng quản trị Tổng công ty dự thảo Quy chế làm việc tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 như sau:

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng cho việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) bất thường năm 2026 của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.
2. Quy chế này quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của cổ đông, đại diện cổ đông, và các Bên tham dự ĐHĐCĐ, điều kiện, thể thức tiến hành ĐHĐCĐ và biểu quyết thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
3. Cổ đông, đại diện cổ đông và các Bên tham gia ĐHĐCĐ có trách nhiệm thực hiện theo các quy định tại Quy chế này.

Điều 2. Mục tiêu

1. Đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch.
2. Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tổ chức ĐHĐCĐ được thực hiện thành công và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Chương II
ĐIỀU KIỆN THAM DỰ ĐHĐCĐ, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ
CỦA CỔ ĐÔNG, NGƯỜI THAM DỰ ĐHĐCĐ

Điều 3. Điều kiện tham dự ĐHĐCĐ

Là các cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền bằng văn bản (theo mẫu của Tổng công ty) của một hoặc nhiều cổ đông có tên trong danh sách cổ đông



của Tổng công ty tại thời điểm chốt danh sách ngày 07/9/2026 do Tổng công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) xác nhận.

Điều 4. Quyền của cổ đông khi tham dự ĐHĐCĐ

Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:

1. Trực tiếp tham dự họp Đại hội đồng cổ đông;
2. Ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 14 của Luật Doanh nghiệp thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ đông là tổ chức có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa ba người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể số cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền, số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.
3. Được Ban Tổ chức thông báo công khai nội dung chương trình ĐHĐCĐ.
4. Phát biểu, thảo luận và biểu quyết tất cả các nội dung trong chương trình ĐHĐCĐ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và Điều lệ Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.
5. Tại ĐHĐCĐ, mỗi cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền khi tới tham dự ĐHĐCĐ được nhận Thẻ biểu quyết (trong đó có ghi mã số cổ đông và số cổ phần có quyền biểu quyết) sau khi đăng ký tham dự họp ĐHĐCĐ với Ban kiểm tra tư cách cổ đông.
6. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết. Số phiếu biểu quyết của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền tương ứng với số cổ phần có quyền biểu quyết mà cổ đông đó sở hữu hoặc đại diện theo đăng ký tham dự ĐHĐCĐ trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của các đại biểu có mặt tại ĐHĐCĐ.
7. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền đến dự họp ĐHĐCĐ muộn có quyền đăng ký ngay, sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại ĐHĐCĐ, nhưng Chủ tọa không có trách nhiệm dừng cuộc họp và hiệu lực của các đợt biểu quyết tiến hành trước đó sẽ không bị ảnh hưởng. Trường hợp Ban Kiểm tra kết quả kiểm phiếu đang tiến hành kiểm Phiếu biểu quyết thì cổ đông không có quyền biểu quyết. Ban Kiểm phiếu có trách nhiệm cộng số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông đến muộn vào tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ để tính tỷ lệ thông qua các nội dung biểu quyết ở phần sau.

Điều 5. Nghĩa vụ của cổ đông khi tham dự ĐHĐCĐ

1. Cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền đến dự ĐHĐCĐ mang theo giấy tờ sau:
 - a. Thư mời;
 - b. Thẻ căn cước hoặc Hộ chiếu còn hiệu lực;
 - c. Giấy ủy quyền theo mẫu gửi kèm thư mời họp ĐHĐCĐ (Trường hợp được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ: Trường hợp cổ đông là cá nhân thì văn bản ủy

quyền phải được ký bởi cổ đông đó; Trường hợp cổ đông là pháp nhân/tổ chức thì văn bản ủy quyền phải được đóng dấu và ký bởi đại diện theo pháp luật của pháp nhân/tổ chức đó);

d. Cổ đông chỉ được chính thức tham dự và biểu quyết tại ĐHĐCĐ sau khi đã thực hiện các thủ tục đăng ký và chứng minh tư cách cổ đông hoặc/và đại diện ủy quyền của mình là hợp lệ với Ban Kiểm tra tư cách cổ đông.

2. Trường hợp cổ đông đã ủy quyền cho người khác mà không có thông báo bằng văn bản về việc hủy ủy quyền thì cổ đông đó khi tham dự ĐHĐCĐ không được nhận thẻ biểu quyết tại ĐHĐCĐ nếu người được ủy quyền của họ đã làm thủ tục nhận thẻ biểu quyết.

3. Người được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ không được ủy quyền lại cho bên thứ ba.

4. Trong thời gian diễn ra ĐHĐCĐ, cổ đông/đại diện của cổ đông phải tuân thủ theo sự hướng dẫn, điều khiển của Chủ tọa, tôn trọng kết quả làm việc của ĐHĐCĐ, ứng xử văn minh, lịch sự, không gây mất trật tự.

5. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền tham dự họp ĐHĐCĐ phải chấp hành nghiêm chỉnh Quy chế này, nếu vi phạm thì tùy theo mức độ cụ thể Chủ tọa sẽ xem xét và có hình thức xử lý theo quy định tại Điều 146 Luật Doanh nghiệp hiện hành.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Trường hợp cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền rời cuộc họp trước khi ĐHĐCĐ biểu quyết một hoặc một số nội dung thì số phiếu biểu quyết của cổ đông đó được xác định theo kết quả biểu quyết thực tế đối với từng nội dung; trường hợp không tham gia biểu quyết thì được xác định là không có ý kiến.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của Chủ tọa ĐHĐCĐ

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty là Chủ tọa ĐHĐCĐ. Chủ tọa có thể chỉ định một hoặc một số người trong Ban Tổ chức tham gia Đoàn Chủ tọa để cùng điều hành Đại hội.

2. Chủ tọa ĐHĐCĐ có các quyền và trách nhiệm sau:

a. Chủ trì, điều khiển ĐHĐCĐ; Chủ tọa tiến hành các công việc cần thiết để điều khiển ĐHĐCĐ một cách hợp lệ, có trật tự, và đảm bảo ĐHĐCĐ phản ánh được mong muốn của đa số cổ đông tham dự;

b. Quyết định của Chủ tọa ĐHĐCĐ về vấn đề trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của ĐHĐCĐ sẽ mang tính phản quyết cao nhất;

c. Hướng dẫn ĐHĐCĐ thảo luận, lấy ý kiến biểu quyết các vấn đề nằm trong nội dung chương trình của ĐHĐCĐ;

d. Trình dự thảo, kết luận những vấn đề cần thiết để ĐHĐCĐ biểu quyết;

e. Trả lời hoặc chỉ định thành viên Ban chủ tọa trả lời những vấn đề do ĐHĐCĐ yêu cầu;

f. Chủ tọa có quyền trì hoãn ĐHĐCĐ đến một thời điểm khác hoặc một địa điểm khác phù hợp với quy định tại khoản 8 Điều 146 của Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Điều lệ Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của ĐHĐCĐ đã đủ số đại biểu cần thiết theo quy định.

g. Chủ tọa ĐHĐCĐ có quyền:

- Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

- Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

Điều 7. Ban Thư ký ĐHĐCĐ

1. Ban Thư ký gồm 02 thành viên do Chủ tọa cử để giúp việc ĐHĐCĐ. Ban Thư ký chịu trách nhiệm trước Chủ tọa và ĐHĐCĐ về nhiệm vụ của mình.

2. Ban Thư ký thực hiện các công việc trợ giúp theo sự phân công của Chủ tọa, có nhiệm vụ:

a. Ghi chép, phản ánh trung thực, chính xác, đầy đủ nội dung biên bản đối với diễn biến cuộc họp ĐHĐCĐ, dự thảo các văn kiện, kết luận, và thông báo của Chủ tọa gửi đến các cổ đông khi được yêu cầu; trình bày trước ĐHĐCĐ về Biên bản họp và dự thảo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

b. Tiếp nhận Phiếu đăng ký phát biểu, ý kiến khiếu nại (nếu có) của cổ đông.

Điều 8. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm tra tư cách cổ đông

1. Ban kiểm tra tư cách cổ đông gồm một (01) Trưởng Ban và các thành viên do Hội đồng quản trị ("HĐQT") Tổng công ty quyết định để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ như sau:

a. Kiểm tra tư cách cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông đến dự họp: Yêu cầu cổ đông tham dự ĐHĐCĐ và khách mời xuất trình CCCD hoặc Hộ chiếu, Giấy ủy quyền (đối với đại diện được ủy quyền);

b. Phát cho cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến dự họp: Phiếu biểu quyết các tài liệu họp liên quan khác;

c. Báo cáo trước ĐHĐCĐ về kết quả kiểm tra tư cách cổ đông dự họp ĐHĐCĐ tại các thời điểm sau:

- Trước khi khai mạc ĐHĐCĐ;

- Trước mỗi lần biểu quyết của Đại hội nếu có sự thay đổi về số cổ đông đăng ký tham dự ĐHĐCĐ (Cổ đông đến muộn đăng ký dự họp).

d. Thực hiện các công việc khác do Ban Tổ chức ĐHĐCĐ hoặc Chủ tọa ĐHĐCĐ phân công.

2. Trường hợp người đến dự họp không có đầy đủ tư cách tham dự ĐHĐCĐ thì Ban kiểm tra tư cách cổ đông có quyền từ chối quyền dự họp của người đó, từ chối cấp thẻ biểu quyết và phát tài liệu của ĐHĐCĐ.

3. Ban kiểm tra tư cách cổ đông có quyền thành lập bộ phận giúp việc để hoàn thành nhiệm vụ của Ban.

Điều 9. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm tra kết quả biểu quyết

1. Ban kiểm tra kết quả biểu quyết có 07 thành viên, gồm 01 trưởng ban và 06 thành viên do Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua theo đề nghị của Chủ tọa.

Thành viên Ban kiểm tra kết quả biểu quyết không được là người có tên trong danh sách đề cử, ứng cử vào thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát (nếu có nội dung bầu thành viên HĐQT và BKS).

2. Ban kiểm tra kết quả biểu quyết có nhiệm vụ:

a. Hướng dẫn cổ đông tham dự ĐHĐCĐ cách sử dụng Phiếu biểu quyết; thực hiện việc đếm số phiếu biểu quyết theo từng loại: tán thành, không tán thành, không có ý kiến ngay sau khi ĐHĐCĐ biểu quyết;

b. Ghi nhận kết quả biểu quyết của các cổ đông và đại diện cổ đông đối với các vấn đề được lấy ý kiến thông qua tại ĐHĐCĐ;

c. Tổng hợp và báo cáo Chủ tọa kết quả biểu quyết các vấn đề của ĐHĐCĐ;

d. Kiểm tra danh sách các ứng cử viên HĐQT và BKS trước khi thực hiện bầu cử;

e. Hướng dẫn nguyên tắc, thể lệ bầu cử thành viên HĐQT, BKS theo Quy chế bầu cử thành viên HĐQT, BKS;

f. Tiến hành phát, thu, kiểm đếm phiếu bầu cử thành viên HĐQT, BKS của các cổ đông theo đúng số cổ phần và quyền biểu quyết của từng cổ đông;

g. Tiến hành tổng hợp kết quả kiểm phiếu và lập Biên bản kiểm phiếu bầu Thành viên HĐQT, BKS;

h. Báo cáo kết quả biểu quyết (Biên bản kiểm tra kết quả biểu quyết, Biên bản kiểm phiếu bầu thành viên HĐQT, BKS) trước ĐHĐCĐ;

i. Bàn giao lại Biên bản kiểm tra kết quả biểu quyết, Biên bản kiểm phiếu bầu thành viên HĐQT, BKS cho Thư ký Đại hội;

k. Cùng Chủ tọa ĐHĐCĐ xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo về kết quả biểu quyết, kết quả bầu cử (nếu có) và báo cáo để Đại hội đồng cổ đông quyết định;

l. Thực hiện các nhiệm vụ được giao khác.

Chương III

TRÌNH TỰ TIẾN HÀNH ĐHĐCĐ

Điều 10. Điều kiện tiến hành ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết theo danh sách cổ đông được lập tại thời điểm chốt danh sách cổ đông để triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ. Ban kiểm tra tư cách cổ đông thông báo số lượng cổ đông tham dự, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết mà các cổ đông đại diện và tỷ lệ tham dự để Đại hội có thể tiến hành theo quy định.

2. Trường hợp ĐHĐCĐ không đủ điều kiện tiến hành theo quy định trên đây thì việc triệu tập và tiến hành Đại hội cổ đông các lần tiếp theo sẽ được tiến hành theo quy định của Điều lệ Tổng công ty và Luật Doanh nghiệp.

Điều 11. Tiến hành ĐHĐCĐ

1. ĐHĐCĐ sẽ diễn ra theo đúng trình tự nội dung chương trình đã được ĐHĐCĐ thông qua.

2. Trường hợp có thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp cho cổ đông, các thay đổi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3. ĐHĐCĐ sẽ lần lượt thảo luận và thông qua các nội dung tại chương trình ĐHĐCĐ theo hình thức biểu quyết quy định tại Điều 12 và Điều 13 của Quy chế này.

4. ĐHĐCĐ bế mạc sau khi Biên bản ĐHĐCĐ được thông qua.

Điều 12. Thảo luận và chất vấn tại ĐHĐCĐ.

1. Căn cứ vào số lượng cổ đông tham dự và thời lượng cho phép của ĐHĐCĐ, Chủ tọa ĐHĐCĐ có thể lựa chọn phương pháp điều khiển cuộc họp. Cổ đông tham dự ĐHĐCĐ phát biểu ý kiến thảo luận, chất vấn bằng cách giơ tay đề nghị phát biểu và được sự đồng ý của Chủ tọa ĐHĐCĐ hoặc điền vào Phiếu câu hỏi gửi cho Ban chủ tọa. Trong cùng một thời điểm chỉ có một cổ đông được quyền phát biểu. Trường hợp nhiều cổ đông có ý kiến cùng lúc thì Chủ tọa sẽ mời tuần tự từng cổ đông trình bày ý kiến của mình.

2. Cổ đông phát biểu ngắn gọn và tập trung vào đúng nội dung trọng tâm cần trao đổi, phù hợp với chương trình ĐHĐCĐ đã thông qua. Nội dung ý kiến đề xuất của cổ đông không được vi phạm pháp luật, liên quan đến vấn đề cá nhân hoặc vượt quá quyền hạn của doanh nghiệp. Chủ tọa ĐHĐCĐ có quyền nhắc nhở hoặc đề nghị cổ đông tập trung vào nội dung trọng tâm cần phát biểu để tiết kiệm thời gian và đảm bảo chất lượng thảo luận.

3. ĐHĐCĐ thống nhất tổng thời lượng phát biểu của một cổ đông tối đa không quá 5 phút/lần. Nếu quá thời lượng này, Chủ tọa ĐHĐCĐ có thể yêu cầu cổ đông lập các câu hỏi, kiến nghị thành văn bản, Ban Thư ký ĐHĐCĐ phải ghi nhận và Hội đồng quản trị trong phạm vi thẩm quyền của mình sẽ trả lời bằng văn bản cho cổ đông trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được kiến nghị của cổ đông.

Điều 13. Thể lệ biểu quyết và thông qua các quyết định tại ĐHĐCĐ

1. Nguyên tắc biểu quyết: cổ đông có thể biểu quyết thông qua các hình thức sau:

- a. Biểu quyết trực tiếp tại ĐHĐCĐ bằng việc giơ Phiếu biểu quyết;
- b. Biểu quyết thông qua việc cử người ủy quyền tới dự họp, khi đó người được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ và biểu quyết như hình thức cổ đông trực tiếp dự họp.

2. Các vấn đề được thông qua tại ĐHĐCĐ phải được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt

trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ chấp thuận, ngoại trừ nội dung quy định tại Khoản 3 Điều này.

3. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua khi có từ 65% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại ĐHĐCĐ:

- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- b) Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- c) Thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động của Tổng công ty theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp;
- d) Quyết định đầu tư, bán tài sản của Tổng công ty hoặc giao dịch mua do Tổng công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- đ) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị góp vốn, mua cổ phần từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
- e) Tổ chức lại, giải thể, phá sản Tổng Công ty;
- f) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Tổng công ty.

4. Hình thức biểu quyết:

a. Cổ đông (hoặc người đại diện theo ủy quyền) biểu quyết từng nội dung trong chương trình ĐHĐCĐ. Khi biểu quyết một vấn đề được ĐHĐCĐ đưa ra, các cổ đông biểu quyết bằng cách giơ phiếu biểu quyết lên cao; Việc xác định kết quả biểu quyết được tiến hành bằng cách đếm số phiếu biểu quyết tán thành, số phiếu biểu quyết không tán thành và số phiếu biểu quyết không có ý kiến;

b. Đối với từng vấn đề cần biểu quyết, Chủ tọa sẽ hỏi ý kiến của cổ đông theo trình tự: Tán thành; Không tán thành; Không có ý kiến. Trường hợp cổ đông không giơ Phiếu biểu quyết thì coi như không có ý kiến. Với từng vấn đề xin ý kiến biểu quyết, các cổ đông chỉ được giơ Phiếu biểu quyết một lần.

c. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát (nếu có) được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu theo quy định tại Quy chế bầu cử thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông thông qua và quy định tại Điều lệ của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

Điều 14. Phiếu biểu quyết:

1. Phiếu biểu quyết được đóng dấu của Tổng công ty do Ban kiểm tra tư cách cổ đông phát cho các cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự cuộc họp. Phiếu biểu quyết được ghi mã số, họ tên, chữ ký cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền của cổ đông và các yếu tố kỹ thuật khác giúp cho việc kiểm phiếu chính xác, thuận tiện.

2. Giá trị biểu quyết của Phiếu biểu quyết được xác định bằng số cổ phần có quyền biểu quyết mà cổ đông đó sở hữu hoặc đại diện được ủy quyền tham dự ĐHĐCĐ.

Điều 15. Biên bản cuộc họp ĐHĐCĐ

1. Nội dung diễn biến tổ chức ĐHĐCĐ được lập thành Biên bản. Chủ tọa và Thư ký ĐHĐCĐ chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của Biên bản ĐHĐCĐ.

2. Dự thảo Biên bản ĐHĐCĐ được chuẩn bị để trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua trước khi bế mạc. Biên bản ĐHĐCĐ phải được lập và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3. Biên bản Đại hội, Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông, Biên bản kiểm phiếu và các tài liệu khác ghi nhận diễn biến, kết quả của ĐHĐCĐ phải được lưu trữ tại Trụ sở chính của Tổng công ty.

4. Biên bản ĐHĐCĐ phải được làm xong, thông qua trước khi bế mạc ĐHĐCĐ và công bố trên website của Tổng công ty trong vòng 24 giờ.

5. Biên bản ĐHĐCĐ là cơ sở để đưa ra Nghị quyết ĐHĐCĐ.

Điều 16. Nghị quyết cuộc họp ĐHĐCĐ

Căn cứ kết quả tại ĐHĐCĐ, Chủ tọa chuẩn bị Nghị quyết ĐHĐCĐ về các vấn đề đã được ĐHĐCĐ thông qua. Nghị quyết của ĐHĐCĐ phải được đọc tại ĐHĐCĐ để các cổ đông thông qua và công bố trên website của Tổng công ty trong vòng 24 giờ.

Điều 17. Hiệu lực thi hành của Quy chế

1. Quy chế này gồm ba (03) Chương, mười bảy (17) Điều và có hiệu lực ngay sau khi được ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua.

2. Đại hội đồng cổ đông quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (ecopy);
- ĐU, CĐ, ĐTN (ecopy);
- BGD, KTT (ecopy);
- Cổ đông của Tổng công ty;
- Văn phòng (đăng trên Website);
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hải

Số: **2471** /TTr-VIMICO

Hà Nội, ngày **09** tháng **9** năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc ghi nhận vốn điều lệ sau khi hoàn thành đợt phát hành
cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Khoáng sản - TKV

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 115/2025/TT-BTC ngày 15/12/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty số 1056/NQ-VIMICO ngày 22/4/2026 về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025;

Căn cứ Tờ trình số 1021/TTr-VIMICO ngày 21/04/2026 về việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 của VIMICO;

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 1465/NQ-VIMICO ngày 04/06/2026 về việc thông qua việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025

Căn cứ Văn bản số 5439/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 16/06/2026 về việc nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức;

Căn cứ Nghị quyết số 2072/NQ-VIMICO ngày 27/7/2026 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025;

Căn cứ Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 2076/BC-VIMICO ngày 27/07/2026;



Căn cứ Văn bản số 7212/UBCK-QLCB ngày 31/07/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của KSV;

Căn cứ Văn bản số 10715/VSDC-ĐKCP.NV ngày 13/08/2026 của Tổng Công ty Lưu ký và Bảo trì Chứng khoán Việt Nam về việc điều chỉnh thông tin số lượng chứng khoán đăng ký – mã chứng khoán KSV;

Căn cứ Quyết định số 1122/QĐ-SGDHN ngày 03/09/2026 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận thay đổi đăng ký niêm yết cổ phiếu của Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP;

Căn cứ kết quả thực tế đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua việc ghi nhận vốn điều lệ và sửa đổi Điều lệ Tổng công ty sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ ĐỢT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU ĐỂ TRẢ CỔ TÚC NĂM 2025

Theo phương án phát hành đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026 thông qua, Tổng công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 (cổ đông sở hữu 02 cổ phiếu được nhận 01 cổ phiếu mới).

Nguồn vốn thực hiện phát hành là từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán, bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật.

Đợt phát hành kết thúc ngày 15/7/2026. Căn cứ kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 đã được Hội đồng quản trị thông qua tại Nghị quyết số 2072/NQ-VIMICO ngày 27/7/2026, Tổng công ty đã phân phối **99.999.812 cổ phiếu cho 2.065 cổ đông**; số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống là **188 cổ phiếu** (đã xử lý hủy bỏ theo đúng phương án phát hành đã được duyệt)..

Tổng số cổ phiếu sau đợt phát hành: **299.999.812 cổ phiếu**, trong đó số cổ phiếu đang lưu hành là 299.999.812 cổ phiếu và không có cổ phiếu quỹ.

II. VỐN ĐIỀU LỆ SAU KHI HOÀN THÀNH ĐỢT PHÁT HÀNH

Trước khi thực hiện đợt phát hành, vốn điều lệ của Tổng công ty là **2.000.000.000.000 đồng**, tương ứng với 200.000.000 cổ phiếu đang lưu hành.

Vốn điều lệ tăng thêm là **999.998.120.000 đồng**.

Căn cứ số lượng cổ phiếu thực tế sau khi hoàn thành đợt phát hành là **299.999.812 cổ phiếu**, với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, vốn điều lệ của Tổng công ty được xác định là: **2.999.998.120.000 đồng**

(Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng).

Theo đó:

Nội dung	Trước phát hành	Thay đổi	Sau phát hành
Vốn điều lệ	2.000.000.000.000 đồng	999.998.120.000 đồng	2.999.998.120.000 đồng

Tổng số cổ phiếu	200.000.000 cổ phiếu	99.999.812 cổ phiếu	299.999.812 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu có quyền biểu quyết	200.000.000 cổ phiếu	99.999.812 cổ phiếu	299.999.812 cổ phiếu
Mệnh giá	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông

III. SỰ CẦN THIẾT GHI NHẬN VỐN ĐIỀU LỆ VÀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU LỆ.

Việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 đã được Tổng công ty hoàn thành và kết quả phát hành đã được Hội đồng quản trị thông qua.

Do số lượng cổ phiếu thực tế phát hành thấp hơn số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành do việc xử lý cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành, vốn điều lệ thực tế của Tổng công ty sau đợt phát hành được xác định theo số lượng cổ phiếu thực tế đã phát hành và lưu hành.

Theo đó, cần cập nhật vốn điều lệ và tổng số cổ phiếu của Tổng công ty tại Điều lệ tổ chức và hoạt động, đồng thời thực hiện các thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định.

Việc Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung này là cơ sở để Tổng công ty hoàn thiện hồ sơ, thủ tục pháp lý liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ và cập nhật Điều lệ Tổng công ty.

IV. NỘI DUNG TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua việc ghi nhận vốn điều lệ và tổng số cổ phiếu của Tổng công ty sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025, cụ thể:

1. Thông qua ghi nhận kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025:

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: **99.999.812 cổ phiếu.**
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: **999.998.120.000 đồng.**

2. Thông qua việc ghi nhận vốn điều lệ mới của Tổng công ty:

- Vốn điều lệ: **2.999.998.120.000 đồng;**
- Tổng số cổ phiếu: **299.999.812 cổ phiếu;**
- Mệnh giá: **10.000 đồng/cổ phiếu;**
- Loại cổ phiếu: **Cổ phiếu phổ thông.**

3. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty: Sửa đổi các nội dung quy định về Vốn điều lệ, Tổng số cổ phiếu tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản - TKV - CTCP phù hợp với kết quả nêu trên.

187
GTY
H-TK
CO

4. Giao Tổng giám đốc Tổng công ty:

- Tổ chức thực hiện toàn bộ các thủ tục pháp lý liên quan đến việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan đăng ký kinh doanh;
- Thực hiện đăng ký chứng khoán bổ sung và niêm yết/đăng ký giao dịch bổ sung toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm theo quy định của pháp luật.

Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Khoáng sản - TKV xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, HĐQT.

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hải



Số: **2412** /TTr-VIMICO

Hà Nội, ngày **09** tháng **9** năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty và việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP;

Hội đồng quản trị báo cáo và trình Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thông qua một số nội dung như sau:

I. Về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản - TKV - CTCP sửa đổi, bổ sung lần thứ bảy được ban hành kèm theo Quyết định số 628/QĐ-VIMICO ngày 05/5/2026 của Hội đồng quản trị Tổng công ty;

Căn cứ Nghị quyết số 962/NQ-VIMICO ngày 15/4/2026 của Hội đồng quản trị Tổng công ty, tại điểm 6 Điều 1 đã thống nhất phương án bố trí địa điểm và trang bị phục vụ hoạt động của cơ quan Tổng công ty trong thời gian thực hiện Dự án xây dựng Văn phòng trụ sở VIMICO; trong đó thông qua chủ trương thuê 02 tầng tại Tòa nhà TKV số 3 Dương Đình Nghệ để làm văn phòng làm việc của cơ quan Tổng công ty;

Căn cứ Thông báo số 2180/TB-VIMICO ngày 04/8/2026 của Tổng công ty về việc chuyển trụ sở làm việc, theo đó Tổng công ty chuyển địa điểm làm việc từ số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội đến tầng 29 và tầng 30 - Tòa nhà Vinacomin Tower, số 03 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội và chính thức làm việc tại địa chỉ mới từ ngày 10/8/2026;

Căn cứ Điều 40 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp quy định về đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, trong đó khoản 2 quy định hồ sơ đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của công ty cổ phần phải có nghị quyết hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính;

Theo Điều lệ hiện hành, trụ sở chính của Tổng công ty tại: Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Trên cơ sở chủ trương đã được Hội đồng quản trị thông qua tại Nghị quyết số 962/NQ-VIMICO và việc Tổng công ty đã chuyển địa điểm làm việc đến Tòa nhà Vinacomin Tower, đề nghị Hội đồng quản trị thống nhất chủ



trương trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty, cụ thể:

Từ: Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Thành: Tầng 29 và Tầng 30 - Tòa nhà Vinacomin Tower, số 03 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Sau khi Đại hội đồng cổ đông thông qua, Tổng công ty thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

II. Về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty.

1. Về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty

Trên cơ sở nội dung trình tại Mục I của Tờ trình này, đề nghị Hội đồng quản trị thống nhất trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty về địa chỉ trụ sở chính, phù hợp với địa chỉ trụ sở chính mới được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể:

Địa chỉ trụ sở chính hiện tại: Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Đề nghị sửa đổi thành: Tầng 29 và Tầng 30 - Tòa nhà Vinacomin Tower, số 03 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ về địa chỉ trụ sở chính được thực hiện sau khi Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính, bảo đảm thống nhất giữa Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính thực tế của Tổng công ty.

2. Về việc thay đổi Vốn điều lệ của Tổng công ty

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản - TKV - CTCP sửa đổi, bổ sung lần thứ bảy được ban hành kèm theo Quyết định số 628/QĐ-VIMICO ngày 05/5/2026 của Hội đồng quản trị Tổng công ty;

Căn cứ Nghị quyết số 2072/NQ-VIMICO ngày 27/7/2026 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc thông qua kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025, trong đó tại điểm 2.1 Điều 1 đã thông qua kết quả phát hành với số lượng 99.999.812 cổ phiếu được phân phối cho 2.065 cổ đông, 188 cổ phiếu lẻ được hủy bỏ và tổng số cổ phiếu sau phát hành là 299.999.812 cổ phiếu, toàn bộ là cổ phiếu đang lưu hành;

Căn cứ điểm 2.2 Điều 1 Nghị quyết số 2072/NQ-VIMICO ngày 27/7/2026 của Hội đồng quản trị, theo đó Hội đồng quản trị đã thông qua việc thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo mức vốn điều lệ thực tế sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025;

001039

HỢP CỘNG
ẢNH SÁNG

VIMICO

Căn cứ Điều 44 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp quy định về đăng ký thay đổi vốn điều lệ, trong đó đối với công ty cổ phần, hồ sơ đăng ký thay đổi vốn điều lệ phải có nghị quyết hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc thay đổi vốn điều lệ;

Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 138 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 quy định Đại hội đồng cổ đông có quyền quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty.

Theo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 được Hội đồng quản trị thông qua tại Nghị quyết số 2072/NQ-VIMICO ngày 27/7/2026:

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành: 100.000.000 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối cho cổ đông: 99.999.812 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu lẻ đã xử lý, hủy bỏ: 188 cổ phiếu;
- Tổng số cổ phiếu sau phát hành: 299.999.812 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 299.999.812 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

Theo mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty là 10.000 đồng/cổ phiếu, vốn điều lệ của Tổng công ty sau đợt phát hành tương ứng là: 2.999.998.120.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu một trăm hai mươi nghìn đồng*).

Đề nghị Hội đồng quản trị thống nhất chủ trương trình Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty về vốn điều lệ và số lượng cổ phiếu, cụ thể:

- Vốn điều lệ: 2.999.998.120.000 đồng;
- Tổng số cổ phiếu: 299.999.812 cổ phiếu;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Sau khi Đại hội đồng cổ đông thông qua, Tổng công ty thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP và cập nhật các nội dung tương ứng trong Điều lệ Tổng công ty.

Dự thảo Điều lệ sửa đổi, bổ sung lần thứ tám của Tổng công ty kèm theo Tờ trình này.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua./. *Lưu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hải

DỰ THẢO

TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN - TKV**ĐIỀU LỆ****TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG**

(Theo Quyết định số/QĐ-VIMICO ngày tháng năm 2026)

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP (dưới đây gọi là "Tổng công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp và theo Quyết định số 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty được xây dựng trên cơ sở:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 và Luật số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025;

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung tại Luật Chứng khoán số 56/2024/QH15 ngày 01/01/2025;

- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ;

- Điều lệ mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

3. Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 Tổng công ty thông qua vào ngày tháng năm 2026 thay cho Điều lệ được ban hành ngày 05/5/2026.

4. Điều lệ này là cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động của Tổng công ty. Các quy định của Tổng công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị khi được thông qua một cách hợp lệ, phù hợp với luật pháp và Điều lệ này, sẽ là những quy tắc và quy định ràng buộc để tiến hành các hoạt động kinh doanh.

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ, thuật ngữ trong Điều lệ

- a) "Hội đồng" có nghĩa là Hội đồng quản trị của Tổng công ty được viết tắt là "HDQT";
- b) "Địa bàn kinh doanh" có nghĩa là phạm vi địa lý thực hiện các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty, bao gồm trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam;
- c) "Vốn điều lệ" là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;
- d) "Vốn có quyền biểu quyết" là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- đ) "Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;
- e) "Luật Chứng khoán" là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- g) "Ngày thành lập" có nghĩa là ngày Tổng công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;
- h) "Pháp luật" là tất cả các văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
- i) "Người quản lý doanh nghiệp" là người quản lý Tổng công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty;
- k) "Người điều hành doanh nghiệp" là Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ Tổng công ty;
- l) "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại Khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp; Khoản 46 Điều 4 của Luật Chứng khoán;
- m) "Cổ đông" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Tổng công ty;
- n) "Cổ đông sáng lập" là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;
- o) "Cổ đông lớn" là cổ đông được quy định tại Khoản 18, Điều 4, Luật Chứng khoán;
- p) "Cổ tức" là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Tổng công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính.;

q) "Thời hạn hoạt động" có nghĩa là thời hạn hoạt động của Tổng công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được thông qua bằng một nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

r) "Sở Giao dịch Chứng khoán" là Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và các công ty con;

s) "Việt Nam" có nghĩa là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ một điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng. Trường hợp các văn bản pháp quy điều chỉnh các nội dung liên quan đến Điều lệ này bị sửa đổi, bổ sung, thay thế thì những nội dung liên quan trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế của văn bản pháp quy đó. Đại hội đồng cổ đông lần gần nhất sau đó phải sửa lại Điều lệ cho phù hợp.

3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.

4. Các từ hoặc thuật ngữ được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Chương II:

TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và thời hạn hoạt động của Tổng công ty

1. Tên Tổng công ty:

- Tên Tổng công ty viết bằng tiếng Việt: Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

- Tên Tổng công ty viết bằng tiếng Anh: VINACOMIN-MINERALS HOLDING CORPORATION.

- Tên giao dịch: Tổng công ty Khoáng sản - TKV

- Tên Tổng công ty viết tắt: VIMICO

2. Tổng công ty có biểu tượng riêng như sau:



3. Tổng công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

4. Tổng công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam do Tập đoàn chỉ phối thông qua tỷ lệ nắm giữ cổ phần chi phối tại

Tổng công ty, thông qua thương hiệu của Tập đoàn hoặc thông qua các quyền chỉ phối khác theo quy định của pháp luật và quy chế quản lý nội bộ của Tập đoàn.

5. Tổng công ty được phép sử dụng nhãn hiệu “TKV” và “VINACOMIN” của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ở tên gọi của Tổng công ty bằng tiếng Việt và tiếng Anh theo Quy chế sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và quy định của pháp luật.

Ngoài các quy định trong Điều lệ này, Tổng công ty có trách nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty con đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy chế quản lý trong nội bộ Tập đoàn mà Tổng công ty là một thành viên.

6. Trụ sở đăng ký của Tổng công ty:

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 29 và Tầng 30 - toà nhà Vinacomin Tower, số 03 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại: 84-24-62876666

- Fax: 84-24-62883333

- E-mail:

- Website: www.vimico.vn

7. Tổng công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

8. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 65 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Tổng công ty là vô thời hạn kể từ ngày thành lập.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty

Tổng Công ty có 01 Người đại diện theo pháp luật, là Tổng giám đốc Tổng công ty. Người đại diện theo pháp luật có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định hiện hành của pháp luật và quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty.

Chương III:

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu và ngành, nghề kinh doanh của Tổng công ty

1. Mục tiêu hoạt động của Tổng Công ty là tối đa hoá các khoản lợi nhuận hợp lý cho Tổng công ty, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước, đảm bảo quyền lợi cho người lao động và không ngừng phát triển Tổng công ty ngày càng lớn mạnh.

2. Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty:

STT	Tên ngành nghề	Mã ngành
-----	----------------	----------

1.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (chính)	2420
2.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	8710
3.	Khai thác quặng sắt	0710
4.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0729
5.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
6.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
7.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
8.	Sản xuất than cốc	1910
9.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
10.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
11.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
12.	Đúc kim loại màu	2432
13.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
14.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
15.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
16.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
17.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
18.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
19.	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	3312
20.	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện	3314
21.	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác	9531
22.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4672
25.	Bán buôn tổng hợp	4690
26.	Bán lẻ hàng hóa khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ) Chi tiết: Bán lẻ vàng trang sức, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
27.	Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự	5510
28.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
29.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	6810
30.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (trừ loại nhà nước cấm và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	7110

31.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
32.	Điều hành tua du lịch	7912
33.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
34.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
35.	Xây dựng công trình thủy	4291
36.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
37.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
38.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
39.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
40.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
41.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
42.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
43.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
44.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
45.	Khai thác gỗ	0220
46.	Đào tạo sơ cấp	8531
47.	Đào tạo trung cấp	8532
48.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
49.	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ	4933
50.	Đào tạo cao đẳng	8533
51.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
52.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế	8610
53.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
54.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
55.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
56.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
57.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
58.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao Chi tiết: Sản xuất thạch cao	2394
59.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn thạch cao	4673
60.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: bán buôn oxy công nghiệp dạng khí và dạng lỏng	4679

- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Tổng công ty được phép tiến hành hoạt động kinh doanh theo các ngành nghề quy định tại Điều lệ này đã đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và đã công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

2. Tổng công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Chương IV: VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ:

a) Vốn điều lệ của Tổng công ty là 2.999.998.120.000 VNĐ (bằng chữ: Hai nghìn chín trăm chín trăm chín mươi chín tỷ chín trăm chín mươi tám triệu một trăm hai mươi nghìn đồng). Vốn điều lệ của Tổng công ty được chia thành 299.999.812 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần;

b) Tổng công ty có thể thay đổi mức vốn điều lệ (tăng, giảm vốn điều lệ) khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

2. Cổ phần:

a) Các cổ phần của Tổng công ty vào ngày thông qua Điều lệ này đều là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 12, Điều 13 của Điều lệ này.

Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết;

b) Tổng công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật;

c) Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông khi được Đại hội cổ đông cổ đông thông qua;

d) Chào bán cổ phần:

- Chào bán cổ phần là việc Tổng công ty tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ;

- Chào bán cổ phần để tăng vốn điều lệ được thực hiện theo một trong các hình thức quy định tại Khoản 2, Điều 123 Luật doanh nghiệp gồm:

(i) Chào bán cổ phần cho các cổ đông hiện hữu;

(ii) Chào bán cổ phần riêng lẻ;

(iii) Chào bán cổ phần ra công chúng.

- Việc chào bán cổ phần của Tổng công ty thực hiện theo các quy định tại các Điều 123, 124, 125 của Luật Doanh nghiệp và quy định của pháp luật về chứng khoán;

đ) Bán cổ phần

Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ trường hợp quy định tại Điều 126 Luật Doanh nghiệp và phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận;

e) Mua lại cổ phần

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Tổng công ty có thể mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán theo quy định tại Điều 133 Luật Doanh nghiệp. Cổ phần được Tổng công ty mua lại theo quy định tại Điều 132, 133 Luật Doanh nghiệp được coi là cổ phần chưa bán theo quy định tại Khoản 4, Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Tổng công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Tổng công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác;

g) Tổng công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác khi được Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua bằng văn bản và phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

3. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, do là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần, do đó Tổng công ty không nhất thiết phải có cổ đông sáng lập theo quy định tại Khoản 1, Điều 120 Luật Doanh nghiệp. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các chi tiết khác của cổ đông được nêu tại sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Tổng công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Tổng công ty hoặc trong thời hạn hai (02) tháng (hoặc có thể lâu hơn theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Tổng công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Tổng công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu hoặc bất kỳ một khoản phí gì.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Tổng công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b) Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán, sổ đăng ký cổ đông

1. Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Tổng công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), sẽ được phát hành có dấu của Tổng công ty và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Tổng công ty, trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

2. Sổ đăng ký cổ đông:

a) Tổng công ty lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Cổ đông phổ thông và cổ đông ưu đãi khác có thể được đăng ký vào các sổ khác nhau. Sổ đăng ký cổ đông ít nhất phải có các nội dung sau:

- Tên, trụ sở chính của Tổng công ty.
- Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
- Tổng số cổ phần đã bán từng loại và giá trị vốn của cổ phần đã góp.
- Tên cổ đông được sắp xếp theo vần chữ cái, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức, số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần;

b) Sổ đăng ký cổ đông có thể được lập và lưu trữ bằng văn bản hoặc bằng tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai. Sổ đăng ký cổ đông có thể được lưu trữ tại trụ sở chính của Tổng công ty hoặc nơi khác nhưng phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh và tất cả các cổ đông biết. Các cổ đông có quyền xem xét và nhận được bản sao danh sách cổ đông Tổng công ty trong giờ làm việc tại nơi lưu giữ sổ đăng ký cổ đông.

3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ thường trú thì phải thông báo kịp thời với Tổng công ty để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Tổng công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ của cổ đông.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch

trên Sổ giao dịch chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền biểu quyết, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.

3. Trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác (phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp), tất cả các cổ phần chuyển nhượng đều có thể thực hiện thông qua việc chuyển nhượng bằng văn bản theo cách thông thường, hoặc theo bất kỳ cách nào mà HĐQT có thể chấp nhận. Cổ phiếu đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch phải được chuyển nhượng thông qua Sổ Giao dịch Chứng khoán phù hợp với các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sổ Giao dịch Chứng khoán. Giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký. Bên chuyển nhượng vẫn là người sở hữu cổ phần có liên quan cho đến khi tên của người nhận chuyển nhượng được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông (trừ trường hợp bên chuyển nhượng ủy quyền cho bên nhận chuyển nhượng tham dự Đại hội đồng cổ đông diễn ra trong thời gian đó theo quy định tại Luật Doanh nghiệp).

4. Trong trường hợp cổ đông cá nhân bị chết hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên bố là mất tích, những người thừa kế hoặc những người quản lý tài sản của người chết, người mất tích sẽ được Tổng công ty thừa nhận là người (hoặc những người) duy nhất có quyền hoặc hưởng lợi đối với cổ phần, nhưng quy định này không giải tỏa tài sản của cổ đông đã chết, đã mất tích khỏi mọi trách nhiệm gắn liền với bất kỳ cổ phần nào mà người đó nắm giữ. Trường hợp cổ phần của cổ đông bị chết, mất tích mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì số cổ phần đó được giải quyết theo quy định của pháp luật dân sự.

5. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ cổ phần của mình tại Tổng công ty cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng cổ phần để trả nợ. Trường hợp này, cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng cổ phần sẽ là cổ đông của Tổng công ty.

6. Trường hợp cổ đông chuyển nhượng một số cổ phần thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và Tổng công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số cổ phần đã chuyển nhượng và số cổ phần còn lại.

7. Cá nhân, tổ chức nhận cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành cổ đông Tổng công ty từ thời điểm các thông tin của họ quy định tại khoản 2 Điều 122 của Luật Doanh nghiệp được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông.

Điều 10. Thu hồi và thanh toán mua cổ phần

1. Trường hợp cổ đông không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh

toán số tiền còn lại cùng với lãi suất trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Tổng công ty theo quy định.

2. Thông báo thanh toán nêu trên phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới (tối thiểu là bảy (07) ngày kể từ ngày gửi thông báo), địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán theo đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.

3. Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện.

4. Nếu sau thời hạn quy định, cổ đông chưa thanh toán hoặc chỉ thanh toán được một phần số cổ phần đã đăng ký mua thì thực hiện như sau:

a) Cổ đông chưa thanh toán toàn bộ số cổ phần đã đăng ký mua sẽ đương nhiên không còn là cổ đông của Tổng công ty và không được chuyển nhượng quyền mua cổ phần đó cho người khác;

b) Cổ đông chỉ thanh toán một phần số cổ phần đã đăng ký mua sẽ có quyền biểu quyết, nhận lợi tức và các quyền khác tương ứng với số cổ phần đã thanh toán; không được chuyển nhượng quyền mua số cổ phần chưa thanh toán cho người khác;

c) Số cổ phần chưa thanh toán được coi là cổ phần chưa bán và Hội đồng quản trị có quyền thu hồi các cổ phần chưa thanh toán đầy đủ và đúng hạn trong trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu tại điểm 2 Điều này không được thực hiện và quyết định phương án xử lý tiếp theo.

5. Cổ phần bị thu hồi được coi là các cổ phần được quyền chào bán quy định tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

6. Cổ đông nắm giữ cổ phần bị thu hồi do chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi (tính theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn VND tại ngân hàng mà Tổng công ty mở tài khoản) vào thời điểm thu hồi theo quyết định của Hội đồng quản trị kể từ ngày thu hồi cho đến ngày thực hiện thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.

7. Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cập trong việc gửi thông báo.

8. Cổ đông chưa thanh toán hoặc chưa thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua phải chịu trách nhiệm tương ứng với tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã đăng ký mua đối với các nghĩa vụ tài chính của Tổng công ty phát sinh cho đến khi cổ phần bị thu hồi.

Chương V: CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 11. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của Tổng công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Tổng công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng công ty.
2. Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
3. Tổng Giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
4. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra để thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng công ty; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Chương VI: CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 12. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

- a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ Tổng công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Tổng công ty;
- d) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- đ) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
- e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
- g) Khi Tổng công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Tổng công ty;
- h) Yêu cầu Tổng công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Tổng công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

k) Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Tổng công ty công bố theo quy định của pháp luật;

l) Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

m) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a) Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

b) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng công ty;

c) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Tổng công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d) Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Tổng công ty chậm nhất là ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

a) Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại

hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 13. Nghĩa vụ của cổ đông

1. Tuân thủ Điều lệ Tổng công ty và các quy chế của Tổng công ty; chấp hành các quyết định, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT Tổng công ty;

2. Tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

3. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký theo quy định; không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Tổng công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp Tổng công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và các thành viên Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Tổng công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

4. Cung cấp địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.

5. Bảo mật các thông tin được Tổng công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Tổng công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;

6. Hoàn thành các nghĩa vụ khác do luật pháp quy định và Điều lệ này.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Tổng công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Tổng công ty.

8. Cổ đông lớn có nghĩa vụ của cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp, ngoài ra phải đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ sau:

a) Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của Tổng công ty và của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;

b) Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Tổng Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Tổng công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Tổng công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty;
- b) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 115 của Luật Doanh nghiệp; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a) Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại Điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm c và Điểm d khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c) Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định

tại Điểm c Khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Tổng công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp;

Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Tổng công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d) Thủ tục đề tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Thông qua định hướng phát triển của Tổng công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Tổng công ty;
- k) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- l) Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- m) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Tổng công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết;
- n) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Tổng công ty;
- b) Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
- c) Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- d) Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Tổng công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

d) Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban Kiểm soát và thành viên Ban Kiểm soát;

e) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g) Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;

h) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;

i) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;

k) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của Tổng công ty khi xét thấy cần thiết;

l) Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Tổng công ty;

m) Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần và việc chuyển nhượng cổ phần của thành viên sáng lập trong vòng ba (03) năm đầu tiên kể từ ngày thành lập;

n) Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Tổng công ty;

o) Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Tổng công ty và chỉ định người thanh lý;

p) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty;

q) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

r) Tổng công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

s) Chấp thuận các giao dịch quy định tại Khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/ND-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

t) Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban Kiểm soát;

u) Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 16. Ủy quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông. Đại diện được ủy quyền không nhất thiết phải là cổ đông.

2. Việc chỉ định đại diện được ủy quyền phải được lập bằng văn bản theo mẫu của Tổng công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Trường hợp luật sư thay mặt cho người ủy quyền ký giấy chỉ định đại diện, việc chỉ định người đại diện trong trường hợp này chỉ được coi là có hiệu lực nếu giấy chỉ định đại diện đó được xuất trình cùng với giấy ủy quyền cho luật sư hoặc bản sao hợp lệ của giấy ủy quyền đó (nếu trước đó chưa đăng ký với Tổng công ty).

4. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu được ủy quyền cho mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Tổng công ty trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của cổ đông;

b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Tổng công ty;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;

d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;

đ) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

5. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c) Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền;

Tuy nhiên, quy định này sẽ không áp dụng nếu Tổng Công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp nêu trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

6. Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng trở thành cổ đông của Tổng công ty trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

7. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Cổ đông là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Khoản 1, Điều 88 Luật Doanh nghiệp không được cử: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng của người quản lý và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý Tổng công ty làm người đại diện theo ủy quyền tại Tổng công ty.

8. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền cho tổ chức hoặc cá nhân thực hiện theo quy định của Pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản lý của tổ chức cử người đại diện theo ủy quyền hoặc theo yêu cầu của cá nhân ủy quyền

9. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 17. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức một cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu tại Khoản 1 Điều này chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối

thiếu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì sẽ tổ chức họp lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện đều có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 19 và Điều 20 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản về phát hành cổ phần được quy định khác đi, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi trong một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Tổng công ty sẽ không bị thay đổi khi Tổng công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 18. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Tổng công ty phải tuân thủ đầy đủ trình tự, thủ tục về triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và các quy định nội bộ của Tổng công ty. Tổng công ty có trách nhiệm công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng. Thủ tục ủy quyền và lập giấy ủy quyền cho các cổ đông được quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty.

2. Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông, hoặc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điểm b, hoặc tại Điểm c, Khoản 4 Điều 14 Điều lệ này.

3. Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

a) Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá mười (10) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;

c) Chuẩn bị các tài liệu cho Đại hội phù hợp với luật pháp và các quy định của Tổng công ty;

d) Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

d) Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;

e) Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;

g) Các công việc khác phục vụ Đại hội.

4. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Tổng công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán (trường hợp Tổng công ty đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch). Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại Đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm theo thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận bao gồm:

- a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
- b) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- c) Phiếu biểu quyết;
- d) Mẫu chỉ định người đại diện theo ủy quyền dự họp.
- d) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Khoản 2 Điều 12 của Điều lệ này có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Tổng công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân/Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.

6. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối những kiến nghị liên quan đến Khoản 5 của Điều này, thì chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại Khoản 5 Điều này;
- b) Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% trở lên cổ phần phổ thông theo quy định tại Khoản 2 Điều 12 Điều lệ này.
- c) Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi, thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.
- d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 5 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ

trường hợp quy định ở Khoản 6 Điều này. Kiến nghị sẽ được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

8. Hội đồng quản trị hoặc người có thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các trường hợp quy định tại Điểm b, hoặc tại Điểm c, Khoản 4 Điều 14 Điều lệ này phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 19. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho trên 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất không có đủ số lượng đại biểu cần thiết theo quy định tại Khoản 1 Điều này, thì trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc đại hội, người triệu tập họp hủy cuộc họp. Đại hội đồng cổ đông phải được triệu tập họp lần thứ hai trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lại lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện từ 33% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp đại hội đồng cổ đông lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì trong vòng ba mươi (30) phút kể từ thời điểm ấn định khai mạc Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai thì thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba phải được gửi đi trong thời hạn hai mươi (20) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội đồng cổ đông lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất dự kiến phê chuẩn.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 3 Điều 18 Điều lệ này.

Điều 20. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Tổng công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết theo trình tự sau:

a) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện theo ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tại Đại hội, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng

đếm tổng số phiếu tán thành hoặc không tán thành để quyết định. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của chủ tọa cuộc họp;

b) Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức hoặc người được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b) Trừ trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa Đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) Đại hội.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá ba (03) ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Tổng công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Tổng công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 21. Thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Tổng công ty;
b) Định hướng phát triển Tổng công ty (kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn);

c) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, Ban kiểm soát;
đ) Quyết định đầu tư, bán tài sản của Tổng công ty hoặc giao dịch mua do Tổng công ty thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

e) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị góp vốn, mua cổ phần từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

g) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;

h) Tổ chức lại, giải thể, phá sản Tổng công ty.

3. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua khi có từ 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông:

a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần được chào bán của từng loại;

b) Thay đổi ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c) Thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động của Tổng công ty theo quy định tại Điều 137 Luật Doanh nghiệp;

d) Quyết định đầu tư, bán tài sản của Tổng công ty hoặc giao dịch mua do Tổng công ty hoặc chi nhánh thực hiện có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

đ) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị góp vốn, mua cổ phần từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

e) Tổ chức lại, giải thể, phá sản Tổng công ty;

g) Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ Tổng công ty;

4. Nghị quyết về các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (trừ các nội dung quy định tại Khoản 3, Khoản 5, Khoản 7 Điều này) được thông qua khi có trên 50% tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

5. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu được quy định tại Điều 42 Điều lệ này.

6. Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày được thông qua, hoặc được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

7. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên

tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

8. Các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 22. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty (trừ các nội dung quy định tại Khoản 2, Điều 21 Điều lệ này phải được biểu quyết thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông). Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười lăm (15) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 4, Điều 18 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký doanh nghiệp của Tổng công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về Tổng công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty;

h) Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân hoặc người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức;

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tổng công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a) Trường hợp gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty qua Fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi Fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

5. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký doanh nghiệp;

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

d) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị và người kiểm phiếu, giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kết quả kiểm phiếu và nghị quyết phải được công bố trên website của Tổng Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

8. Nghị quyết, quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như Nghị quyết, quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 23. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c) Chương trình họp và nội dung cuộc họp;
 - d) Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
 - e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i) Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.
2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

Điều 24. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2, Điều 12 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần của nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Tổng Công ty, trừ trường hợp quy định tại Khoản 8, Điều 21 Điều lệ này;

b) Trình tự, thủ tục ra nghị quyết và nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ Tổng Công ty.

2. Trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

Chương VII: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 25. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Tổng công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Tổng công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
- đ) Lợi ích có liên quan tới Tổng công ty và các bên có liên quan của Tổng công ty;
- e) Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty;
- g) Khi Tổng công ty là công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới Tổng công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Giới thiệu, đề cử vào Hội đồng quản trị

Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng cử viên; từ 20% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên; từ 50% đến dưới 65% được đề cử tối đa ba (03) ứng cử viên; từ 65% trở lên được đề cử đủ số ứng cử viên.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định tại Khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 155 Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 26. Số lượng, thành phần, nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) người do Đại hội đồng cổ đông bầu và bãi miễn.

2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Tổng công ty không quá hai (02) nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là người nắm giữ cổ phần của Tổng công ty.

3. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

4. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị:

a) Đối với Tổng công ty khi chưa niêm yết: Tổng số thành viên Hội đồng quản trị không điều hành phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị;

b) Đối với Tổng công ty khi niêm yết: Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải chiếm ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

c) Cơ cấu Hội đồng quản trị đảm bảo sự cân đối giữa các thành viên có kiến thức và kinh nghiệm về pháp luật, tài chính, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và có xét yếu tố về giới tính.

5. Một thành viên Hội đồng quản trị sẽ không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:

a) Không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị nữa theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị;

b) Gửi đơn bằng văn bản xin từ chức đến trụ sở chính của Tổng công ty;

c) Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

d) Vắng mặt, không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng sáu (06) tháng mà không có sự cho phép của Hội đồng quản trị và Hội đồng quản trị đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Bị bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

e) Không còn là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;

g) Là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Tổng công ty nữa;

h) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

i) Cung cấp thông tin cá nhân sai khi gửi cho Tổng công ty với tư cách là ứng cử viên Hội đồng quản trị;

k) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

6. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị mới để thay thế chỗ trống bất ngờ phát sinh trong Hội đồng quản trị và thành viên này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc bổ nhiệm thành viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới được tính từ ngày việc bổ nhiệm có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Trong trường hợp thành viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Hội đồng quản trị cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

7. Việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 27. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Tổng công ty phải chịu sự giám sát hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Tổng công ty, có toàn quyền nhân danh Tổng công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý, cán bộ điều hành khác trong việc quản lý, điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty.

3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Tổng Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Tổng Công ty;

c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, cho nghỉ chế độ, quyết định mức lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Tổng giám đốc Tổng công ty và các chức danh cán bộ quản lý, cán bộ điều hành khác trên cơ sở Quy chế quản lý của Tổng công ty và theo đề nghị của Tổng giám đốc; Quyết định cử người đại diện thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác cùng với mức thù lao và lợi ích khác của những người đó. Tuy nhiên, việc bãi nhiệm các chức danh cán bộ quản lý, cán bộ điều hành Tổng công ty không được trái với các quyền theo hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có);

d) Quyết định việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác với tổng giá trị góp vốn, mua cổ phần dưới 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán theo đề nghị của Tổng giám đốc Tổng công ty;

đ) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty; quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổng công ty.

Đề xuất việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Tổng công ty, đề xuất Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo thẩm quyền. Quyết định tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi Tổng công ty, quyết định Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận thông qua.

e) Giải quyết các khiếu nại của Tổng công ty đối với cán bộ quản lý, cán bộ điều hành cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Tổng công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý, cán bộ điều hành đó;

g) Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại; Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; Quyết định tiến độ huy động vốn điều lệ của Tổng công ty; Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp.

h) Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước; Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;

i) Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

k) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp;

l) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

m) Chấp thuận các hợp đồng và giao dịch được ký giữa Tổng Công ty và những đối tượng quy định tại Khoản 1, Điều 167 Luật Doanh nghiệp có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán, trừ hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Người đại diện Tổng công ty ký hợp đồng phải thông báo các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó, đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết;

n) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Tổng công ty đã được kiểm toán. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại Điểm r, Khoản 2 Điều 15 Điều lệ này, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

o) Quyết định đầu tư, bán tài sản của Tổng công ty có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

p) Quyết định hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 10% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Tổng công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó;

q) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

r) Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

s) Báo cáo Đại hội đồng cổ đông biết việc HDQT bổ nhiệm Tổng giám đốc.

t) Được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và của các đơn vị trong Tổng công ty (nếu có);

u) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định.

4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:

a) Thành lập các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của Tổng công ty; thành lập các công ty con của Tổng công ty (nếu có);

b) Trong phạm vi quy định tại Khoản 2 Điều 153 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Điểm d, Khoản 2 Điều 138 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng của Tổng công ty;

c) Việc chỉ định và bãi nhiệm những người được Tổng công ty ủy nhiệm là đại diện thương mại và luật sư của Tổng công ty;

d) Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Tổng Công ty;

đ) Các khoản đầu tư không nằm trong kế hoạch kinh doanh và ngân sách hoặc vượt quá giá trị kế hoạch; hoặc các khoản đầu tư vượt quá mười phần trăm (10%) giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm;

e) Việc mua hoặc bán cổ phần, phần vốn góp của Tổng công ty quy định tại Điểm d, Khoản 3 Điều này tại những công ty khác;

g) Việc định giá các tài sản góp vào Tổng công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Tổng công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;

h) Việc Tổng công ty mua lại hoặc thu hồi không quá mười phần trăm (10%) cổ phần theo từng loại của Tổng công ty, bao gồm cả mức giá mua hoặc thu hồi;

i) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận của các thành viên Hội đồng quản trị trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

k) Quyết định mức giá mua lại, thu hồi cổ phần hoặc giá bán cổ phần của Tổng công ty.

5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

6. Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho viên chức cấp dưới và các cán bộ quản lý, cán bộ điều hành đại diện xử lý công việc thay mặt cho Tổng công ty, trừ khi luật pháp có quy định khác.

7. Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác được quy định tại quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

8. Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Tổng công ty gây thiệt hại cho Tổng công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Tổng công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, cổ đông của Tổng công ty có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 28. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Tổng công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức lương, thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Tổng công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Điều 29. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm Tổng giám đốc Tổng công ty.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b) Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- đ) Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- e) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 30. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Các cuộc họp định kỳ.

Hội đồng quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần.

3. Các cuộc họp bất thường

Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường khi thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:

a) Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người điều hành khác;

c) Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;

d) Các trường hợp khác do Điều lệ Tổng công ty quy định.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

4. Các cuộc họp Hội đồng quản trị nêu tại Khoản 3 Điều này phải được Chủ tịch Hội đồng quản trị tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày sau khi có đề xuất họp. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Tổng

công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập đến ở Khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của công ty kiểm toán được chấp thuận theo quy định của pháp luật thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Tổng công ty.

6. Địa điểm họp.

Các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành tại trụ sở chính của Tổng Công ty hoặc tại địa điểm khác ở Việt Nam theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng quản trị.

7. Thông báo và chương trình họp.

a) Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày tổ chức họp, đồng thời có thể gửi Tổng giám đốc Tổng công ty không phải là thành viên Hội đồng quản trị; các thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ chương trình, thời gian, địa điểm họp, kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp HĐQT và các phiếu biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị;

b) Thông báo mời họp được gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên được đăng ký tại Tổng công ty.

8. Số thành viên tham dự tối thiểu.

a) Cuộc họp của Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp hoặc thông qua người đại diện (người được uỷ quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận;

b) Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại Điểm a Khoản 8 Điều này không đủ số thành viên dự họp theo quy định, thì cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp;

c) Nếu không đủ số lượng thành viên như vậy thì cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tổ chức lại lần thứ ba vào ngày làm việc tiếp theo tại cùng một địa điểm và cùng thời gian, khi đó cuộc họp Hội đồng quản trị luôn là hợp lệ mà không phụ thuộc vào số lượng thành viên tham dự.

9. Biểu quyết.

a) Trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 9 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ có một (01) phiếu biểu quyết;

b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty. Một thành viên Hội đồng sẽ không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức một cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

c) Theo quy định tại Điểm d Khoản 9 Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến mức độ lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng sự tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị đó, những vấn đề phát sinh đó sẽ được chuyển tới chủ tọa cuộc họp và phán quyết của chủ tọa liên quan đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị khác sẽ có giá trị là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;

d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 6 Điều 44 Điều lệ này sẽ được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.

đ) Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Tổng công ty không phải là thành viên Hội đồng quản trị có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

10. Công khai lợi ích.

Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Tổng công ty và biết là mình có lợi ích trong đó, sẽ phải công khai lợi ích này trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị thảo luận, xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Tổng công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.

11. Biểu quyết đa số.

Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số (trên 50%) thành viên dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

12. Việc bỏ phiếu của người vắng mặt.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác. Phiếu biểu quyết bằng văn bản phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

13. Hợp trực tuyến hoặc các hình thức khác.

Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;

b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận, trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác (kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này) hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này, thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đồng nhất tập hợp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.

Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp trực tuyến được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức sẽ có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

14. Nghị quyết bằng văn bản.

Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết loại này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

15. Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị.

Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và những biên bản đó sẽ phải được xem như những bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi đi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng Anh, có các nội dung chủ yếu theo Điều 158 Luật Doanh nghiệp và phải có chữ ký của tất cả các thành viên Hội đồng quản trị tham dự và người ghi biên bản. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác.

16. Những người được mời họp dự thỉnh.

Người phụ trách quản trị (Thư ký) Tổng công ty, Tổng giám đốc điều hành, các Kiểm soát viên, những cán bộ điều hành khác (nếu không phải là thành viên Hội đồng quản trị) và các chuyên gia của một bên thứ ba có thể dự họp Hội đồng quản trị theo lời mời của Hội đồng quản trị nhưng không được biểu quyết trừ khi bản thân họ có quyền được biểu quyết như thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 31. Các tiểu ban của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập các tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm soát nội bộ. Thành viên của tiểu ban có ít nhất ba (03) người, bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập/thành viên Hội đồng quản trị không điều hành chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty.

Điều 32. Người phụ trách quản trị Tổng công ty

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Tổng công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Tổng công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Người phụ trách quản trị Tổng công ty kiêm nhiệm làm Thư ký Tổng công ty theo quy định tại Khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị Tổng công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm.

2. Người phụ trách quản trị Tổng công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- a) Có hiểu biết về pháp luật;
- b) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty;
- c) Am hiểu hoạt động kinh doanh và quản trị nội bộ của Tổng công ty; Có khả năng tổng hợp, sử dụng thành thạo tin học và các thiết bị văn phòng;
- d) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.

3. Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị Tổng công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động.

4. Người phụ trách quản trị Tổng công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a) Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Tổng công ty và cổ đông;
- b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát;
- c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
- d) Tham dự các cuộc họp;
- e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

g) Cung cấp các thông tin tái chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;

h) Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về hoạt động công bố thông tin của Tổng công ty;

h) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;

k) Được hưởng thù lao (phụ cấp) theo Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty và/hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị.;

l) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

Chương VIII: TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY, VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC CỦA TỔNG CÔNG TY

Điều 33. Tổ chức bộ máy quản lý

Tổng công ty thiết lập và ban hành hệ thống quản lý đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Tổng công ty. Tổng công ty có Tổng giám đốc, một số Phó Tổng giám đốc điều hành, một Kế toán trưởng và các chức danh điều hành khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm theo Quy chế quản lý của Tổng công ty. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh nêu trên phải được thực hiện bằng nghị quyết Hội đồng quản trị được thông qua một cách hợp thức. Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc Tổng công ty có thể đồng thời cũng là thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 34. Người điều hành Tổng công ty

1. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Tổng công ty được quyền tuyển dụng, sử dụng cán bộ điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và cơ chế quản lý công ty do Hội đồng quản trị quy định. Cán bộ điều hành Tổng công ty phải có sự mẫn cán cần thiết để các hoạt động và tổ chức của Tổng công ty đạt được các mục tiêu đề ra.

2. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các chế độ chính sách khác đối với Tổng giám đốc Tổng công ty sẽ do Hội đồng quản trị quyết định

3. Mức lương, tiền thù lao, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với cán bộ điều hành khác sẽ do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng giám đốc.

4. Tiền lương của Tổng giám đốc và cán bộ điều hành khác của Tổng công ty được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo

cáo tài chính hàng năm của Tổng công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Điều 35. Bổ nhiệm, bãi miễn, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Bổ nhiệm.

Hội đồng quản trị bổ nhiệm một thành viên trong Hội đồng hoặc một người khác làm Tổng giám đốc Tổng công ty và sẽ ký hợp đồng quy định mức lương, thù lao, lợi ích và các điều khoản khác liên quan. Thông tin về tiền lương, thù lao, và lợi ích khác của Tổng giám đốc Tổng công ty phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong báo cáo thường niên của Tổng công ty.

2. Nhiệm kỳ.

Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là năm (05) năm trừ khi Hội đồng quản trị có quy định khác và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại Hợp đồng lao động (nếu có).

3. Tiêu chuẩn.

a) Tổng giám đốc Tổng công ty phải có tiêu chuẩn theo Điều 64 Luật Doanh nghiệp và không được phép là những người bị pháp luật cấm giữ chức vụ này, tức là những người vị thành niên, người không đủ năng lực hành vi, người đã bị kết án tù, người đang thi hành hình phạt tù, nhân viên lực lượng vũ trang, các cán bộ công chức nhà nước và người đã bị phán quyết là đã làm cho công ty mà họ từng lãnh đạo trước đây bị phá sản;

b) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

4. Quyền hạn và nhiệm vụ.

a) Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông; tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Tổng công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;

b) Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty thuộc thẩm quyền của Tổng giám đốc mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Thay mặt Tổng công ty ký kết các hợp đồng, giao dịch tài chính và thương mại theo thẩm quyền hoặc các hợp đồng, giao dịch đã được Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định của Điều lệ này, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Tổng công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;

c) Đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, cho nghỉ chế độ, quyết định mức lương của Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Tổng công ty, các cán bộ điều hành khác theo Quy chế quản lý của Tổng công ty và cử, bãi miễn người đại diện quản lý phần vốn của Tổng công ty đầu tư ở doanh nghiệp khác;

d) Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật, xếp lương, cho nghỉ chế độ đối với các chức danh cán bộ, nhân viên trong Tổng công ty không thuộc diện phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn (đối với những chức

danh cần phải được sự thông qua của Hội đồng quản trị thì chỉ được quyết định sau khi đã báo cáo và được Hội đồng quản trị thông qua);

d) Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để quyết định số lượng người lao động của Tổng công ty. Tuyển dụng lao động, ký kết hợp đồng lao động, bố trí sử dụng, quyết định lương và phụ cấp (nếu có), khen thưởng, kỷ luật, cho nghỉ chế độ hoặc cho thôi việc người lao động trong Tổng công ty theo quy định của pháp luật về lao động và quy chế của Tổng công ty;

e) Đề nghị Hội đồng quản trị quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể các công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổng công ty, góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp khác; đề nghị phê duyệt các Quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty. Đề nghị thông qua đề xuất việc tổ chức lại, chia tách, sáp nhập, hợp nhất, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Tổng công ty, đề xuất Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty báo cáo Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua theo thẩm quyền;

g) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh; đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng công ty;

h) Xây dựng dự thảo chiến lược phát triển, kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, kế hoạch kinh doanh hàng năm, các dự án đầu tư, các quy chế quản lý nội bộ của Tổng công ty để trình Hội đồng quản trị;

i) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Tổng công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Tổng công ty;

k) Chậm nhất vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Tổng giám đốc điều hành phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu kinh doanh và phù hợp với kế hoạch tài chính năm (05) năm;

l) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, các quy chế nội bộ của Tổng công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động ký với Tổng công ty;

m) Có quyền từ chối thực hiện những quyết định của Chủ tịch hay thành viên Hội đồng quản trị nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ này hoặc trái với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; đồng thời phải có trách nhiệm thông báo ngay bằng văn bản cho Ban Kiểm soát;

n) Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, hỏa hoạn, sự cố bất khả kháng và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời báo cáo ngay cho Hội đồng quản trị;

o) Thực hiện trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty quy định tại Điều 13 Luật Doanh nghiệp.

5. Báo cáo lên Hội đồng quản trị và các cổ đông.

Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo cho những cơ quan này khi được yêu cầu.

6. Miễn nhiệm.

Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc Tổng công ty khi có đa số (trên 50%) thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng giám đốc Tổng công ty mới thay thế. Tổng giám đốc Tổng công ty bị miễn nhiệm có quyền phản đối việc miễn nhiệm này tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo gần nhất.

7. Từ nhiệm hoặc mất tư cách.

a) Khi muốn từ nhiệm, Tổng giám đốc Tổng công ty phải có đơn gửi Hội đồng quản trị. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận đơn, Hội đồng quản trị phải xem xét và quyết định;

b) Tổng giám đốc Tổng công ty mất tư cách khi bị chết, mất trí, mất quyền công dân hoặc tự ý bỏ nhiệm sở ba (03) ngày trở lên. Trong trường hợp này, Hội đồng quản trị phải tạm cử người thay thế không quá ba mươi (30) ngày và tiến hành các thủ tục bổ nhiệm Tổng giám đốc mới.

8. Ủy quyền, ủy nhiệm.

a) Tổng giám đốc Tổng công ty có thể ủy quyền hoặc ủy nhiệm cho các Phó Tổng giám đốc hoặc người khác thay mình giải quyết một số phần việc của Tổng công ty và chịu trách nhiệm pháp lý về sự ủy quyền hoặc ủy nhiệm đó.

b) Người được ủy quyền, ủy nhiệm phải chịu trách nhiệm pháp lý trước Tổng giám đốc Tổng công ty và pháp luật về những công việc mình làm.

c) Sự ủy quyền, ủy nhiệm liên quan đến con dấu của Tổng công ty phải được thực hiện bằng văn bản và có thời hạn.

Chương IX: BAN KIỂM SOÁT

Điều 36. Ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát (kiểm soát viên)

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng cử viên Ban Kiểm soát, thông tin liên quan đến các ứng cử viên Ban Kiểm soát được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Ban Kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm Thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên). Thông tin liên quan đến ứng viên Ban Kiểm soát được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

- b) Trình độ học vấn;
- c) Trình độ chuyên môn;
- d) Quá trình công tác;
- đ) Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ Kiểm soát viên và các chức danh quản lý, điều hành khác;
- e) Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Tổng công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là Kiểm soát viên của Tổng công ty;
- g) Các lợi ích có liên quan tới Tổng công ty (nếu có);
- h) Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- i) Các thông tin khác (nếu có).

2. Giới thiệu, đề cử vào Ban Kiểm soát.

Các cổ đông có quyền gộp số phiếu biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng cử viên Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng cử viên; từ 20% đến dưới 50% được đề cử tối đa hai (02) ứng cử viên; từ 50% trở lên được đề cử đủ ba (03) ứng cử viên.

3. Trường hợp số lượng các ứng cử viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Tổng công ty quy định tại quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty. Thủ tục và cơ chế Ban Kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban Kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 37. Số lượng, thành phần, nhiệm kỳ của Thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên)

1. Số lượng Thành viên Ban Kiểm soát (Kiểm soát viên) của Tổng công ty là ba (03) người do Đại hội đồng cổ đông bầu và bãi miễn. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là 05 năm; Kiểm soát viên có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty và không thuộc các trường hợp sau:

- a) Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Tổng công ty;
- b) Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Tổng công ty trong ba (03) năm liền trước đó.

3. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Kiểm soát viên đó bị pháp luật cấm làm Kiểm soát viên hoặc không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp;

b) Kiểm soát viên đó có đơn từ chức được gửi đến trụ sở chính Tổng công ty và được chấp thuận;

c) Kiểm soát viên đó bị rối loạn tâm thần và các Kiểm soát viên khác có những bằng chứng chuyên môn chứng tỏ người đó không còn năng lực hành vi dân sự;

d) Kiểm soát viên đó không thực hiện nghĩa vụ của mình, vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát trong vòng sáu (06) tháng liên tục và trong thời gian này Ban Kiểm soát không cho phép Kiểm soát viên đó vắng mặt và đã phân quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Kiểm soát viên đó bị bãi nhiệm Kiểm soát viên theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông do không hoàn thành nhiệm vụ hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này;

e) Không còn là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức theo quyết định của tổ chức đó;

g) Là đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức, nhưng tổ chức đó không còn là cổ đông của Tổng công ty nữa;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

4. Kiểm soát viên có thể được thay thế khi có chỗ trống bất ngờ phát sinh. Kiểm soát viên mới này phải được chấp thuận tại Đại hội đồng cổ đông ngay tiếp sau đó. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, việc thay thế Kiểm soát viên mới đó sẽ được coi là có hiệu lực vào ngày được Ban kiểm soát thay thế. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên mới được tính từ ngày việc thay thế có hiệu lực đến ngày kết thúc nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Trong trường hợp Kiểm soát viên mới không được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, mọi quyết định của Ban kiểm soát cho đến trước thời điểm diễn ra Đại hội đồng cổ đông có sự tham gia biểu quyết của Kiểm soát viên thay thế vẫn được coi là có hiệu lực.

5. Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho Tổng công ty thì Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét và bãi nhiệm Ban kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.

6. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 38. Trưởng Ban Kiểm soát

1. Các Kiểm soát viên phải bầu một Kiểm soát viên làm Trưởng Ban Kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Trưởng Ban Kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng công ty.

2. Trưởng Ban Kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Triệu tập và chủ trì cuộc họp Ban kiểm soát;

b) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý, điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban Kiểm soát;

c) Lập và ký báo cáo của Ban Kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát có quyền hạn và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này, chủ yếu là những quyền hạn và nghĩa vụ sau đây:

a) Giám sát tình hình tài chính của Tổng công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành, và người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông;

b) Chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về hoạt động giám sát và thực hiện các nhiệm vụ được giao;

c) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

d) Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và 06 tháng của Tổng công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông;

đ) Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của Tổng công ty;

e) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Tổng công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Tổng công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 12 của Điều lệ này;

g) Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 12 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty;

h) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty;

i) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc điều hành và người điều hành khác vi phạm pháp luật và Điều lệ Tổng công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

k) Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn việc lựa chọn công ty kiểm toán được chấp thuận theo quy định của pháp luật, mức phí kiểm toán và mọi vấn đề liên quan đến sự rút lui hay bãi nhiệm của công ty kiểm toán được chấp thuận theo quy định của pháp luật. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán; thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;

l) Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban điều hành, quản lý Tổng công ty; xem xét báo cáo của Tổng công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận; xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban điều hành, quản lý Tổng công ty;

m) Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua;

n) Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

o) Ban Kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập hoặc bộ phận kiểm toán nội bộ của Tổng công ty để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

p) Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;

q) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị theo giấy mời, phát biểu ý kiến nhưng không được tham gia biểu quyết;

r) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát:

a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;

b) Thành viên của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Tổng công ty và cán bộ điều hành khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Tổng công ty theo yêu cầu của Kiểm soát viên hoặc Ban Kiểm soát;

c) Người phụ trách quản trị (Thư ký) Tổng công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao chụp các thông tin tài chính, các thông tin khác cung cấp cho các thành

viên Hội đồng quản trị và bản sao các biên bản, nghị quyết họp Hội đồng quản trị, họp Đại hội đồng cổ đông sẽ phải được cung cấp cho Kiểm soát viên vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;

d) Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Tổng công ty phát hành phải được gửi đến Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;

đ) Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Tổng công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý, điều hành và nhân viên của Tổng công ty trong giờ làm việc;

e) Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị liên quan đến kết quả kinh doanh, báo cáo tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý điều hành Tổng Công ty phải được gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất ba mươi (30) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. Nghĩa vụ của Kiểm soát viên:

a) Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ Tổng công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty và cổ đông của Tổng công ty;

c) Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông Tổng công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty;

đ) Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các Điểm a, b, c và d của Khoản này mà gây thiệt hại cho Tổng công ty hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm phải hoàn trả cho Tổng công ty;

e) Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 40. Cuộc họp của Ban Kiểm soát

1. Sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát có thể ban hành các quy định về các cuộc họp của Ban Kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban Kiểm soát. Ban Kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và cuộc họp được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) số thành viên trở lên dự họp. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Thư ký (nếu có) và các Kiểm

soát viên tham dự họp phải ký tên vào các biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng Kiểm soát viên.

2. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện công ty kiểm toán được chấp thuận theo quy định của pháp luật tham dự và trả lời các vấn đề mà các Kiểm soát viên quan tâm.

Điều 41. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban Kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát.

2. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Tổng công ty.

Chương X: BẦU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Điều 42. Bầu Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

1. Các cổ đông phổ thông tự nguyện tập hợp thành nhóm thoả mãn các điều kiện quy định để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết chậm nhất ngay khi khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Tổng công ty sẽ thông báo cho các cổ đông dự họp về thông tin trên tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 12 được quyền đề cử một hoặc một số người làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo quy định tại các Khoản 2 Điều 25 và Khoản 2 Điều 36 tương ứng của Điều lệ này. Trường hợp số ứng cử viên được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu hoặc đại diện nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4. Những người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử.

5. Trường hợp bầu lần thứ nhất không đủ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo quy định thì phải tiến hành bầu tiếp lần hai trong số những người đã được đề cử của lần thứ nhất còn lại. Trường hợp khi bầu lần thứ hai vẫn chưa đủ số lượng quy định thì Đại hội đồng cổ đông quyết định có bầu tiếp hay không, nếu Đại hội đồng cổ đông không quyết định được thì Chủ tọa Đại hội quyết định.

Chương XI:

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 43. Trách nhiệm cẩn trọng của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc Tổng công ty và cán bộ điều hành

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Tổng công ty và cán bộ điều hành khác được uỷ thác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của Tổng công ty và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

Điều 44. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Tổng công ty và cán bộ điều hành khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Tổng công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào khác.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát về các giao dịch giữa Tổng công ty, công ty con, công ty khác do Tổng công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Tổng công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Tổng công ty.

5. Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, Tổng công ty không được phép cấp các khoản vay, bảo lãnh, hoặc tín dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Tổng công ty, cán bộ điều hành khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân nào mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp công ty đại chúng và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các công ty trong cùng Tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.

6. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Tổng công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Tổng công ty, cán bộ điều hành khác, hoặc các cá nhân, tổ chức liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Tổng công ty, cán bộ điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính, sẽ không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với hợp đồng có giá trị từ dưới 20% tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc, cán bộ điều hành khác đã được báo cáo cho Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan; hoặc

b) Đối với những hợp đồng có giá trị lớn hơn 20% của tổng giá trị tài sản của Tổng công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, cán bộ điều hành đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

c) Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Tổng công

ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc phê chuẩn.

7. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Tổng công ty, cán bộ điều hành khác, các cá nhân và tổ chức có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 45. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Trách nhiệm về thiệt hại.

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc Tổng công ty và cán bộ điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn sẽ phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Bồi thường.

Tổng công ty sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tổng công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ điều hành, nhân viên hoặc là đại diện được Tổng công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Tổng công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, cán bộ điều hành, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Tổng công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, cán bộ điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty được Tổng công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Tổng công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty;

b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Tổng công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Chương XII:

QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH, QUAN HỆ PHỐI HỢP GIỮA CÔNG TY MẸ -

TỔNG CÔNG TY VỚI NHÓM CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON VÀ TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Điều 46. Nguyên tắc tổ chức quản lý, điều hành của công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con

1. Quản lý điều hành nhóm công ty mẹ – công ty con thực hiện theo một hoặc một số phương thức sau đây:

- a) Quản lý điều hành thông qua công ty mẹ
- b) Quản lý, điều hành thông qua các hình thức đầu tư; liên kết; thỏa thuận; hợp tác sử dụng dịch vụ chung trong toàn nhóm công ty mẹ – công ty con; thực hiện các quy chế, tiêu chuẩn, định mức chung trong toàn nhóm công ty mẹ – công ty con không trái với quy định của pháp luật; sử dụng sản phẩm dịch vụ của nhau theo nguyên tắc thị trường;

c) Phương thức khác theo quy định của pháp luật và phù hợp với Điều lệ của các doanh nghiệp đó.

2. Công ty mẹ thực hiện chức năng trực tiếp sản xuất kinh doanh và đầu tư tài chính vào công ty con, công ty liên kết hoặc chỉ thực hiện đầu tư tài chính vào công ty con, công ty liên kết;

3. Tổ chức quản lý, hoạt động điều hành của công ty mẹ theo Điều lệ công ty mẹ - Tổng công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Điều 47 Quản lý điều hành nhóm công ty mẹ - công ty con thông qua công ty mẹ

1. Công ty mẹ đại diện cho nhóm công ty mẹ – công ty con thực hiện các hoạt động chung của nhóm công ty mẹ – công ty con trong quan hệ với bên thứ ba ở trong và ngoài nước hoặc các hoạt động khác theo thỏa thuận với công ty con, công ty liên kết phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Công ty mẹ sử dụng quyền, nghĩa vụ của cổ đông chi phối tại các công ty con, hoặc thông qua thỏa thuận phối hợp với công ty liên kết để phối hợp định hướng các hoạt động sau của nhóm công ty mẹ – công ty con:

a) Sử dụng bộ máy quản lý, điều hành tại công ty mẹ; đề xuất giải pháp phối hợp, định hướng các hoạt động quy định tại Khoản 3 Điều này để trình Hội đồng quản trị Tổng công ty thông qua; thông qua người đại diện theo uỷ quyền tại các công ty con, công ty liên kết thực hiện các nội dung phối hợp, định hướng theo quy định tại Khoản 3 Điều này;

b) Thông qua việc thực hiện các hợp đồng kinh tế, hợp đồng phối hợp kinh doanh cùng các công ty con, công ty liên kết để phối hợp, định hướng hoạt động của nhóm công ty mẹ – công ty con;

c) Xây dựng các quy chế thống nhất trong nhóm công ty mẹ – công ty con.

3. Nội dung phối hợp, định hướng của công ty mẹ bao gồm:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược phát triển, kế hoạch phối hợp kinh doanh chung của nhóm công ty mẹ – công ty con; định hướng chiến lược kinh

doanh của các công ty con theo chiến lược phát triển, kế hoạch phối hợp kinh doanh chung của nhóm công ty mẹ – công ty con; xây dựng và tổ chức thực hiện các quy chế quản lý, điều hành và tiêu chuẩn, định mức áp dụng thống nhất trong nhóm công ty mẹ – công ty con;

b) Quản lý và định hướng người đại diện theo ủy quyền bảo đảm quyền chi phối của công ty mẹ tại các công ty con, quyền của cổ đông góp vốn tại các công ty liên kết;

c) Định hướng kế hoạch sản xuất kinh doanh trung hạn, dài hạn của các công ty con;

d) Định hướng về mục tiêu hoạt động, đầu tư, các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh; phân công, chuyên môn hóa, hợp tác hóa; tiếp cận, mở rộng và chia sẻ thị trường, xuất khẩu, sử dụng thương hiệu, dịch vụ thông tin, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo và các hoạt động khác của công ty con theo chính sách chung của nhóm công ty mẹ – công ty con;

đ) Xây dựng và thực hiện quy chế quản lý thương hiệu công ty mẹ, định hướng về thành tố chung trong tên gọi riêng của các công ty con, công ty liên kết;

e) Định hướng về tổ chức, cán bộ đối với các công ty con;

g) Định hướng nội dung Điều lệ, kiểm soát cơ cấu vốn điều lệ của công ty con;

h) Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia quản lý, điều hành ở công ty con, công ty liên kết. Ban hành và thực hiện quy chế cử, thay thế, giám sát, đánh giá hoạt động của người đại diện theo ủy quyền; quy định những vấn đề phải được công ty mẹ thông qua trước khi người đại diện theo ủy quyền quyết định hoặc tham gia quyết định tại các công ty con, công ty liên kết;

i) Làm đầu mối tập hợp các nguồn lực của công ty con, công ty liên kết để thực hiện đấu thầu theo quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quy định của Luật Đấu thầu và triển khai thực hiện các dự án chung do các công ty con, công ty liên kết cùng thỏa thuận và thực hiện;

k) Thực hiện và cung cấp dịch vụ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, tiếp thị, xúc tiến thương mại và các dịch vụ khác cho công ty con, công ty liên kết;

l) Giám sát tài chính và kiểm soát rủi ro các công ty con; hỗ trợ hoạt động tài chính theo quy định của pháp luật cho công ty con khi được doanh nghiệp đề nghị;

m) Phối hợp thực hiện công việc hành chính, giao dịch với các đối tác cho công ty con, khi được doanh nghiệp này đề nghị; thực hiện nhiệm vụ công ích và công việc do Nhà nước giao hoặc đặt hàng Tổng công ty;

n) Thiết lập, kết nối mạng lưới thông tin toàn bộ trong nhóm công ty mẹ – công ty con;

o) Xây dựng báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ và công ty con;

p) Tham vấn công ty con, công ty liên kết trong thực hiện các hoạt động chung;

q) Tổ chức việc thực hiện giám sát định hướng, điều hòa, phối hợp giữa các bộ phận trong công ty mẹ;

r) Các hoạt động khác phù hợp với đặc điểm của nhóm công ty mẹ – công ty con, quy định pháp luật có liên quan, Điều lệ công ty mẹ và Điều lệ doanh nghiệp trong nhóm công ty mẹ – công ty con.

Điều 48. Quan hệ phối hợp chung trong nhóm công ty mẹ - công ty con

Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết tham gia nhóm công ty mẹ – công ty con thực hiện quan hệ phối hợp chung theo các cách như sau:

1. Xây dựng quy chế hoạt động chung trên cơ sở thỏa thuận của công ty mẹ và các doanh nghiệp tham gia nhóm công ty mẹ – công ty con.

2. Công ty mẹ căn cứ quyền hạn, trách nhiệm do pháp luật quy định làm đầu mối thực hiện một phần hoặc toàn bộ các nội dung phối hợp hoạt động chung dưới đây giữa các doanh nghiệp trong nhóm công ty mẹ – công ty con:

a) Phối hợp trong công tác kế hoạch và điều hành kế hoạch phối hợp kinh doanh;

b) Định hướng phân công lĩnh vực hoạt động và ngành, nghề sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nhóm công ty mẹ – công ty con;

c) Tổ chức công tác tài chính, kế toán, thống kê;

d) Công tác quản lý vật tư, công tác tiêu thụ sản phẩm;

đ) Quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên khoáng sản;

e) Công tác lao động, tiền lương, y tế, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực;

g) Công tác ứng dụng khoa học, công nghệ, an toàn lao động và phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường;

h) Định hướng đặt tên các doanh nghiệp trong nhóm công ty mẹ – công ty con; cho phép sử dụng thương hiệu của công ty mẹ theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện công tác hành chính, công tác đối ngoại của nhóm công ty mẹ – công ty con;

k) Quản lý công tác thi đua, khen thưởng, văn hóa, thể thao và các công tác xã hội;

l) Các nội dung khác theo thỏa thuận của các doanh nghiệp trong nhóm công ty mẹ - công ty con phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 49. Quan hệ giữa công ty mẹ với các công ty con

1. Quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ:

a) Được giao thực hiện các hợp đồng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở hợp đồng kinh tế; cung cấp thông tin và hướng các dịch vụ và lợi ích từ hoạt động chung của nhóm công ty mẹ – công ty con theo quy chế hoạt động chung và hoặc theo thỏa thuận với các công ty con theo quy định của pháp luật;

b) Có nghĩa vụ thực hiện thỏa thuận chung với công ty mẹ; các cam kết hợp đồng kinh tế với công ty mẹ và doanh nghiệp trong nhóm công ty mẹ - công ty con;

triển khai thực hiện các quyết định hợp pháp thuộc thẩm quyền của công ty mẹ đối với doanh nghiệp; có trách nhiệm tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh với công ty mẹ và các doanh nghiệp trong nhóm công ty mẹ - công ty con.

2. Quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối:

a) Công ty mẹ có các quyền và nghĩa vụ của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh của công ty con theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp đó.

b) Công ty con các quyền và nghĩa vụ sau:

- Có quyền tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh trên cơ sở hợp đồng kinh tế, hợp đồng phối hợp kinh doanh với công ty mẹ và các doanh nghiệp thuộc nhóm công ty mẹ - công ty con; được công ty mẹ giao thực hiện các hợp đồng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở hợp đồng kinh tế với công ty mẹ; được công ty mẹ cung cấp thông tin và hưởng các dịch vụ và lợi ích từ hoạt động chung của nhóm công ty mẹ - công ty con theo quy định của Điều lệ này, thỏa thuận với các doanh nghiệp trong nhóm công ty mẹ - công ty con và quy định pháp luật có liên quan;

- Có nghĩa vụ thực hiện thỏa thuận chung của nhóm công ty mẹ - công ty con; các cam kết hợp đồng kinh tế với công ty mẹ và doanh nghiệp trong nhóm công ty mẹ - công ty con; triển khai thực hiện các quyết định hợp pháp của công ty mẹ với tư cách thực hiện quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

Điều 50. Quan hệ giữa công ty mẹ và công ty liên kết

1. Công ty mẹ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đối với công ty liên kết theo quy định của pháp luật, theo Điều lệ công ty liên kết và thỏa thuận liên kết.

2. Công ty mẹ quan hệ với công ty liên kết thông qua các hợp đồng thỏa thuận về thương hiệu, thị trường, công nghệ, nghiên cứu, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và các thỏa thuận khác.

Điều 51. Quan hệ giữa công ty mẹ và các đơn vị trực thuộc

Đơn vị trực thuộc công ty mẹ thực hiện chế độ phân cấp hoạt động kinh doanh, hạch toán, tổ chức và nhân sự của công ty mẹ theo quy định tại Điều lệ hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị hạch toán phụ thuộc do Tổng giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị Tổng công ty phê duyệt. Công ty mẹ chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết của các đơn vị phụ thuộc.

Điều 52. Quan hệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam

1. Công ty mẹ - Tổng Công ty là công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (gọi tắt là TKV) có quyền tham gia kế hoạch phối hợp kinh doanh trên cơ sở hợp đồng kinh tế với các doanh nghiệp thành viên trong TKV; được TKV giao thực hiện các hợp đồng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở hợp

đồng kinh tế với TKV; được TKV cung cấp thông tin và hướng các dịch vụ và lợi ích từ hoạt động chung của TKV theo thỏa thuận với TKV và các doanh nghiệp thành viên trong TKV và quy định pháp luật có liên quan;

2. Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện thỏa thuận chung của TKV mà Công ty mẹ - Tổng Công ty có tham gia; các hợp đồng kinh tế với TKV và doanh nghiệp thành viên trong TKV; triển khai thực hiện các quyết định hợp pháp của TKV với tư cách là Công ty mẹ thực hiện quyền chi phối đối với Công ty mẹ - Tổng công ty theo quy định; chấp hành các quy chế quản lý nội bộ của TKV.

3. TKV với tư cách là cổ đông góp vốn, thực hiện vai trò, chức năng nhiệm vụ, các quyền và trách nhiệm trong quản lý phần vốn nhà nước tại Công ty mẹ - Tổng Công ty theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của TKV.

Chương XIII:

QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ TỔNG CÔNG TY

Điều 53. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a) Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Tổng công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phái thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Tổng công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Tổng công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Tổng công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với

điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ Tổng công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

Chương XIV: NGƯỜI LAO ĐỘNG, CÔNG ĐOÀN VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG TỔNG CÔNG TY

Điều 54. Người lao động, công đoàn và tổ chức chính trị - xã hội

1. Tổng giám đốc Tổng công ty phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua về các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và cán bộ điều hành Tổng Công ty, các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Tổng công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam.

3. Tổ chức công đoàn, các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Tổng công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và điều lệ của các tổ chức đó.

4. Tổng công ty có nghĩa vụ tôn trọng và không được cản trở, gây khó khăn trong việc thành lập tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội tại Tổng công ty; không được cản trở, gây khó khăn cho người lao động tham gia hoạt động trong các tổ chức này; tạo điều kiện cho các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và điều lệ của mình.

Chương XV: PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 55. Phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước (nếu có) theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, trích quỹ Phát triển khoa học và công nghệ (nếu có) theo quy định, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật phần còn lại được sử dụng như sau:

a) Chia cổ tức;

b) Trích lập các quỹ theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Mức cổ tức, hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Tổng công ty và tỷ lệ trích lập các quỹ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

Điều 56. Cổ tức

1. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và theo quy định của pháp luật, cổ tức sẽ được công bố và chi trả từ lợi nhuận giữ lại của Tổng công ty nhưng không được vượt quá mức Hội đồng quản trị đề nghị và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng công ty.

3. Tổng công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

4. Hội đồng quản trị có thể đề nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc từng phần cổ tức bằng cổ phần và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi nghị quyết này. Tổng công ty có thể chi trả cổ tức bằng cổ phần, trình tự và thủ tục thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phần thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

5. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Tổng công ty sẽ phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Tổng công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Tổng công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Tổng công ty chuyển cho cổ đông thụ hưởng. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua Tổng công ty chứng khoán hoặc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

6. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương XVI:

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 57. Tài khoản ngân hàng

1. Tổng công ty sẽ mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Tổng công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Tổng công ty sẽ tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Tổng công ty mở tài khoản.

Điều 58. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng 01 hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 của năm đó, nếu lớn hơn chín mươi (90) ngày; trường hợp nhỏ hơn chín mươi (90) ngày thì được cộng vào năm tài chính tiếp theo.

Điều 59. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Tổng công ty sử dụng là Chế độ kế toán Việt Nam (VAS) và chế độ kế toán doanh nghiệp phù hợp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Tổng công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Tổng công ty sẽ lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Tổng công ty tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Tổng công ty.

3. Tổng công ty sử dụng Đồng Việt Nam (hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

Chương XVII:

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN, THÔNG BÁO RA CÔNG CHÚNG

Điều 60. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý

1. Tổng công ty phải lập Báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 63 Điều lệ này, và trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Tổng công ty phải nộp Báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với công ty niêm yết), cơ quan đăng ký kinh doanh và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2. Báo cáo tài chính hàng năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi và lỗ của Tổng công ty trong năm tài chính và bảng cân đối kế toán phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình các hoạt động của Tổng công ty cho đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính. Trường hợp Tổng công ty là một công ty mẹ, ngoài báo cáo tài chính năm, Tổng công ty còn phải lập bảng cân đối kế toán tổng hợp về tình hình hoạt động của Tổng công ty và các công ty con vào cuối mỗi năm tài chính.

3. Tổng công ty phải lập và công bố các Báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét và Báo cáo tài chính quý (đối với công ty niêm yết/công ty đại chúng quy mô

lớn) theo các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán (đối với các công ty niêm yết) và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

4. Các Báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), Báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý (đối với công ty niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn) phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền sao chụp bản Báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, Báo cáo sáu tháng và hàng quý trong giờ làm việc của Tổng công ty, tại trụ sở chính của Tổng công ty và phải trả một mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 61. Báo cáo thường niên

Tổng công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 62. Công khai thông tin

Tổng Công ty phải lập và công bố công khai thông tin theo quy định tại Điều 176 của Luật Doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương XVIII: KIỂM TOÁN TỔNG CÔNG TY

Điều 63. Kiểm toán

1. Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên sẽ chỉ định một công ty kiểm toán được chấp thuận theo quy định của pháp luật, hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán được chấp thuận theo quy định của pháp luật và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành các hoạt động kiểm toán Tổng công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thoả thuận với Hội đồng quản trị. Tổng công ty phải chuẩn bị và gửi Báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

2. Công ty kiểm toán được chấp thuận theo quy định của pháp luật kiểm tra, xác nhận và báo cáo về Báo cáo tài chính năm phản ánh các khoản thu chi của Tổng công ty, lập Báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị Tổng công ty theo quy định của pháp luật.

3. Một bản sao của Báo cáo kiểm toán sẽ phải được gửi đính kèm với mỗi bản Báo cáo kế toán hàng năm của Tổng công ty.

4. Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Tổng công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà mọi cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Chương XIX: DẤU CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 64. Dấu của doanh nghiệp

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Tổng công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Tổng công ty (nếu có).
3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương XX: GIẢI THỂ TỔNG CÔNG TY

Điều 65. Giải thể Tổng công ty

1. Tổng công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:
 - a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - b) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác;
 - c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Việc giải thể Tổng công ty trước thời hạn (kể cả thời hạn đã gia hạn) do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 66. Thanh lý

1. Ít nhất sáu (06) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của Tổng công ty hoặc sau khi có một quyết định giải thể Tổng công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên trong đó do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán được chấp thuận theo quy định của pháp luật. Ban thanh lý sẽ chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể lựa chọn trong số nhân viên Tổng công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Tổng công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Tổng công ty.
2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày mà Ban được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động trên thực tế. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Tổng công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Tổng công ty trước tòa án và các cơ quan hành chính.
3. Tiền thu được từ việc thanh lý sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a) Các chi phí thanh lý;

- b) Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho công nhân viên;
- c) Thuế và các khoản nộp có tính chất thuế mà Tổng công ty phải trả cho Nhà nước;
- d) Các khoản vay (nếu có);
- đ) Các khoản nợ khác của Tổng công ty;
- e) Số dư còn lại sau khi đã thanh toán mọi khoản nợ từ mục a đến mục d trên đây sẽ được phân chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi sẽ ưu tiên thanh toán trước.

Chương XXI: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 67. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của Tổng công ty hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định, giữa:

- a) Cổ đông với Tổng công ty; hoặc
- b) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc Tổng công ty hay cán bộ điều hành khác;

thì các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu Ban kiểm soát hoặc một cơ quan chức năng chuyên môn chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của tòa án sẽ do tòa phán quyết bên nào phải chịu.

Chương XXII: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 68. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

Điều 69. Hiệu lực thi hành

1. Bản Điều lệ này gồm 22 chương và 69 điều, được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP nhất trí thông qua ngày tháng năm 2026 tại Hà Nội và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.

2. Điều lệ được lập thành 10 bản, có giá trị như nhau, trong đó:

- 05 bản đăng ký tại cơ quan chính quyền theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

- 05 bản lưu trữ tại Văn phòng Tổng công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Tổng công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Tổng công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc ít nhất 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

Họ tên, chữ ký của các thành viên Hội đồng quản trị Tổng công ty

**Nguyễn Văn
Hải**

Đặng Đức Hưng

Ngô Quốc Trung

**Nguyễn Văn
Thái**

**Đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc**

Trịnh Văn Tuệ



TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua kế hoạch phối hợp kinh doanh giai đoạn 05 năm
2026-2030 của Tổng công ty Khoáng sản - TKV**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Khoáng sản - TKV

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP sửa đổi, bổ sung lần thứ bảy được ban hành kèm theo Quyết định số: 628/QĐ-VIMICO ngày 05 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP;

Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-TKV ngày 13/02/2026 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc Phê duyệt các chỉ tiêu chủ yếu Kế hoạch 05 năm 2026-2030 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 911/QĐ-VIMICO ngày 29/6/2026 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản - TKV về việc Phê duyệt kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh giai đoạn 05 năm 2026-2030 của Tổng công ty Khoáng sản - TKV.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung Kế hoạch phối hợp kinh doanh giai đoạn 05 năm 2026-2030 của Tổng công ty tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP, với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Sản lượng các sản phẩm sản xuất chủ yếu

TT	Tên chỉ tiêu sản xuất	ĐVT	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
1	Tinh quặng đồng	Tấn	88.796	87.338	78.875	95.785	89.569
-	Nhà máy tuyển 1 HL 25% Cu	"	43.765	42.615	37.322	45.461	41.826
-	Nhà máy tuyển 2 HL 25% Cu	"	44.357	44.050	40.646	49.417	46.836
-	Tinh quặng đồng Thái Nguyên	"	674	674	907	907	907
2	Đồng katốt 99,95% Cu	Tấn	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
3	Axit sulfuric	Tấn	128.725	123.087	136.274	123.374	129.463
	Luyện đồng	"	117.319	111.684	120.946	108.046	114.136
	Thái Nguyên	"	11.407	11.403	15.327	15.327	15.327
4	Vàng kim loại 99,95% Au	Kg	939	1.016	990	978	904
5	Vàng sa khoáng 75%Au Cao Bằng	Kg	1	1	1	1	1
6	Bạc thời 99% Ag	Kg	2.995	3.091	3.141	3.253	3.062
7	Tinh quặng sắt (60%Fe)	Tấn	223.130	390.949	395.981	393.916	391.160
8	Kẽm thời 99,95%Zn	Tấn	8.316	8.336	10.145	10.223	10.092
9	Thiếc thời 99,75% Sn	Tấn	180	173	192	192	192

TT	Tên chỉ tiêu sản xuất	ĐVT	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
	<i>Cty CP KS luyện kim Cao Bằng</i>	"	121	120	120	120	120
	<i>Cty CP KLM Thái Nguyên</i>	"	59	53	72	72	72
10	Phôi thép	Tấn	165.000	220.000	220.000	220.000	220.000

II. Sản lượng các sản phẩm tiêu thụ chủ yếu

TT	Tên chỉ tiêu tiêu thụ	ĐVT	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030
1	Đồng katốt 99,95% Cu	Tấn	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2	Axit sulfuric	Tấn	134.328	129.589	139.103	126.878	131.124
	<i>Luyện đồng</i>		117.319	111.649	120.753	108.315	114.009
	<i>Thái Nguyên</i>		17.009	17.940	18.350	18.563	17.115
3	Vàng kim loại 99,95% Au	Kg	938	1.074	991	979	906
4	Vàng sa khoáng 75%Au Cao Bằng	Kg	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
5	Bạc thoi 99% Ag	Kg	3.313	3.277	3.140	3.251	3.066
6	Tinh quặng sắt (60%Fe)	Tấn	198.674	384.413	383.131	381.436	378.914
7	Kẽm thoi 99,95%Zn	Tấn	8.316	8.337	10.370	10.370	10.370
8	Thiếc thoi 99,75% Sn	Tấn	173	173	192	192	192
	<i>Cty CP KS luyện kim Cao Bằng</i>	"	120	120	120	120	120
	<i>Cty CP KLM Thái Nguyên</i>	"	53	53	72	72	72
9	Phôi thép	Tấn	160.000	220.000	220.000	220.000	220.000

III. Các chỉ tiêu chủ yếu

1. Doanh thu:

- Doanh thu hợp nhất toàn Tổng công ty cả giai đoạn đạt 74.821 tỷ đồng, trong đó: Doanh thu SX khoáng sản 72.279 tỷ đồng; Doanh thu SX khác 2.542 tỷ đồng.

- Doanh thu Công ty mẹ - Tổng công ty cả giai đoạn đạt 50.897 tỷ đồng, trong đó: Doanh thu khoáng sản đồng 50.209 tỷ đồng; Doanh thu khác 688 tỷ đồng.

Chi tiết doanh thu từng đơn vị (trđ)

TT	Đơn vị	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Cộng GB 2026-2030
1	Công ty mẹ	10.098.468	10.550.711	10.260.049	10.128.738	9.858.590	50.896.557
2	Cty CP KLMTN	1.248.215	1.318.338	1.291.382	1.292.666	1.292.666	6.443.268
3	Cty CP KSLKCB	118.892	121.729	119.895	121.350	121.350	603.216
4	Cty CP KS3	168.105	253.820	228.061	221.279	226.375	1.097.640
5	Cty CP Gang thép CB	2.190.400	3.087.650	3.276.650	3.297.650	3.297.650	15.150.000
6	Cty CP Du lịch Bằng Giang	17.200	17.720	18.100	18.500	19.220	90.740
7	Cty CP Đất hiếm Lai Châu	29.539	-	-	188.424	350.118	568.081
Tổng các chỉ tiêu hợp nhất		13.841.000	15.350.000	15.195.000	15.269.000	15.166.000	74.821.000
	Khoáng sản	13.380.000	14.667.000	14.726.000	14.800.000	14.706.000	72.279.000
	Khác	461.000	683.000	469.000	469.000	460.000	2.542.000

2. Lợi nhuận:

- Lợi nhuận hợp nhất toàn Tổng công ty cả giai đoạn đạt 9.718 tỷ đồng, trong đó: Lợi nhuận từ khoáng sản 9.682 tỷ đồng; Kinh doanh khác 36 tỷ đồng.

- Lợi nhuận Công ty mẹ - Tổng công ty cả giai đoạn đạt 9.168 tỷ đồng, trong đó: Lợi nhuận từ khoáng sản 8.581 tỷ đồng; Kinh doanh khác 587 tỷ đồng.

Chi tiết lợi nhuận từng đơn vị (trđ)

TT	Đơn vị	KH 2026	KH 2027	KH 2028	KH 2029	KH 2030	Cộng GD 2026-2030
1	Công ty mẹ	1.983.996	1.962.766	1.587.036	2.113.295	1.520.695	9.167.788
2	Cty CP KLMTN	100.523	74.296	114.780	115.789	116.783	522.171
3	Cty CP KSLKCB	8.561	5.210	4.653	2.950	3.755	25.129
4	Cty CP KS3	5.768	6.065	6.510	6.946	5.730	31.020
5	Cty CP Gang thép CB	3.120	176.556	130.902	127.254	102.787	540.620
6	CtyCP Du lịch Bằng Giang	309	350	380	420	480	1.939
7	Cty CP Đất hiếm Lai Châu	295	-	-	1.002	4.772	6.070
Tổng các chỉ tiêu hợp nhất		2.042.000	2.091.000	1.713.000	2.237.000	1.635.000	9.718.000
	Khoáng sản	2.034.000	2.076.000	1.709.000	2.233.000	1.630.000	9.682.000
	Khác	8.000	15.000	4.000	4.000	5.000	36.000

3. Lao động, tiền lương:

- Lao động sử dụng bình quân toàn Tổng công ty giai đoạn này khoảng 5.142 người/năm. Trong đó Công ty mẹ sử dụng bình quân 2.812 người/năm.

- Tiền lương bình quân toàn Tổng công ty giai đoạn này khoảng 20,693 triệu đồng/người/tháng. Trong đó Công ty mẹ: 24,315 tr.đ/người/tháng.

Trường hợp có biến động về điều kiện sản xuất kinh doanh, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Tổng công ty điều hành kế hoạch 5 năm phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện thực tế và định hướng chỉ đạo của TKV.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty xem xét thông qua.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, HDQT.

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hải

Số: **2475** /TT - VIMICO

Hà Nội, ngày **09** tháng **9** năm 2026

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua hợp đồng nguyên tắc mua phôi thép do
Công ty CP Gang thép Cao Bằng sản xuất phục vụ Dự án đầu tư dây chuyền cán
thép hình công suất 70.000 tấn/năm.**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Khoáng sản TKV – CTCP.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi theo Luật số 03/2022/QH15 và Luật số 76/2025/QH15 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP sửa đổi, bổ sung lần thứ bảy được ban hành kèm theo Quyết định số 628/QĐ - VIMICO ngày 05/5/2026 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP;

Căn cứ Điều 11 Nghị quyết số 669/NQ - VIMICO ngày 25/3/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP;

Để có cơ sở triển khai Dự án đầu tư dây chuyền cán thép hình công suất 70.000 tấn/năm do Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP ("VIMICO") làm chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh Cao Bằng với nguồn nguyên liệu đầu vào là phôi thép Cr5nc (St5ps) nóng do Công ty CP Gang thép Cao Bằng ("CISCO") sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí năng lượng, hạ giá thành sản phẩm thép hình, phục vụ cho nhu cầu ngày càng gia tăng của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ("TKV") đối với các loại thép hình như thép chống gỉ, Hội đồng quản trị báo cáo các nội dung chính của hợp đồng nguyên tắc ("HĐNT") mua bán hàng hoá phôi thép giữa VIMICO và CISCO trình Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty xem xét, thông qua với các nội dung như sau:

I. Dự án cán thép:

- Số năm đầu tư: 2 năm. Dự kiến năm 2027 và 2028.
- Số năm hoạt động: 20 năm. Dự kiến bắt đầu từ năm 2029.
- Thời gian hoàn vốn đầu tư: Dưới 6 năm hoạt động.
- Sản lượng thép hình:
 - + Năm hoạt động thứ nhất (dự kiến năm 2029): 59.500 tấn.
 - + Năm hoạt động thứ hai (dự kiến năm 2030): 63.000 tấn.
 - + Từ năm hoạt động thứ ba (dự kiến năm 2031) trở đi: 70.000 tấn.
- Nhu cầu phôi thép nóng (tính theo định mức 1,062 tấn phôi thép/tấn sản phẩm):
 - + Năm hoạt động thứ nhất: 63.200 tấn.
 - + Năm hoạt động thứ hai: 67.000 tấn.
 - + Năm hoạt động thứ ba trở đi: 74.400 tấn.

II. Các nội dung cơ bản của HĐNT:

- Quy cách, chất lượng; giám định, xác định quy cách, chất lượng và bảo hành hàng hoá:

Tương tự như các yêu cầu về quy cách, chất lượng; giám định, xác định quy cách, chất lượng và bảo hành hàng hoá đang áp dụng trong hợp đồng mua bán phôi thép Cr5nc (St5ps) nguội giữa VIMICO và VMC. Nội dung chi tiết theo dự thảo "Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá phôi thép" kèm theo.

- Thời gian thực hiện:

Để đạt được mức hoàn vốn đầu tư thì thời gian hoạt động tối thiểu của dự án cán thép là 6 năm nên thời gian thực hiện của HĐNT này tối thiểu cũng là 6 năm (dự kiến từ đầu năm 2029 đến hết năm 2034) và HĐNT có thể được tự động gia hạn tới đủ 20 năm hoạt động của dự án (dự kiến từ đầu năm 2029 đến hết năm 2048) nếu như không bên nào có thông báo chấm dứt hợp đồng.

- Khối lượng phôi thép:

Tổng nhu cầu phôi thép trong 6 năm hoạt động đầu tiên là 427.800 tấn. Tổng nhu cầu phôi thép trong 20 năm hoạt động là 1,405 triệu tấn, tính trong trường hợp VIMICO không có nhu cầu tăng hoặc giảm khối lượng phôi thép phục vụ cho dự án cán thép này.

Trường hợp VIMICO có nhu cầu tăng hoặc giảm khối lượng phôi thép làm nguyên liệu đầu vào cho dự án cán thép thì hai bên (VIMICO & CISCO) sẽ tiến hành thương thảo, đàm phán để điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng khối lượng phôi thép mua bán giữa hai bên phục vụ cho mục đích này.

Toàn bộ lượng phôi thép mua của CISCO phục vụ cho sản xuất thép hình và các sản phẩm thép cán khác (nếu có) hàng năm được khấu trừ (-) toàn bộ vào tổng khối lượng phôi thép các loại và/hoặc nước gang lỏng mà CISCO có nhu cầu tiêu thụ cho VIMICO trong năm đó.

- Xác định giá cả mua bán:

Áp dụng tương tự như công thức tính giá mua bán phôi thép Cr5nc (St5ps) nguội với VMC mỗi tháng đối với lượng phôi thép Cr5nc (St5ps) nóng hai bên giao nhận phục vụ cho sản xuất thép hình trong cùng tháng đó, quy đổi về cùng điều kiện giao hàng tại kho CISCO. Giá mua bán phôi thép nóng với CISCO không cao hơn ($\leq$) giá mua bán phôi thép nguội với VMC trong cùng tháng giao nhận và cùng điều kiện giao nhận.

- Giá trị hợp đồng (tạm tính):

Tính theo mức giá phôi thép Cr5nc (St5ps) chưa thuế GTGT mà VIMICO giao cho VMC tại Cao Bằng hiện tại khoảng 13.500.000 đ/tấn thì giá trị cả thuế GTGT của 427.800 tấn phôi thép ước đạt 6.352,830 tỷ đồng.

So với tổng giá trị tài sản của VIMICO theo Báo cáo tài chính quý II/2026 là 10.803,823 tỷ đồng (công ty mẹ) và 12.304,706 tỷ đồng (hợp nhất) thì giá trị của lượng phôi thép này bằng 58,8% tổng giá trị tài sản (công ty mẹ) và 51,63% tổng giá trị tài sản (hợp nhất).

- Các quy định, điều khoản, điều kiện khác: Trong dự thảo "Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá phôi thép" kèm theo.

III. Nghị quyết số 669/NQ - VIMICO:

Nghị quyết số 669/NQ - VIMICO ngày 25/3/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 đã thông qua việc VIMICO ký kết hợp đồng nguyên tắc để tiêu thụ toàn bộ lượng phôi thép do CISCO sản xuất trong năm 2020 và các năm tiếp theo. Tuy nhiên, việc tiêu thụ phôi thép trong dự thảo hợp đồng nguyên tắc trình ĐHĐCĐ năm 2020 là bán 100% phôi thép nguyên trạng cho các khách hàng trong và ngoài TKV mà không quy định về việc VIMICO sử dụng một phần lượng phôi thép mua của CISCO để chế biến tiếp thành các sản phẩm khác như thép xây dựng, thép hình v.v....

Việc thay đổi chủng loại sản phẩm thép tiêu thụ của VIMICO từ tiêu thụ 100% phôi thép nguyên trạng thành tiêu thụ một phần phôi thép nguyên trạng + một phần VIMICO sử dụng làm nguyên liệu sản xuất thép hình dẫn tới nhu cầu cần có hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép do CISCO sản xuất dài hạn và ổn định để sản xuất thép hình.

IV. Quy định của pháp luật, Điều lệ Tổng công ty:

Căn cứ Điểm c) Khoản 1, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 167 Luật Doanh nghiệp thì ĐHĐCĐ chấp thuận hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa công ty với người có liên quan là người quản lý khác của công ty phải kê khai theo quy định tại khoản 2 Điều 164 của Luật này.

Căn cứ điểm r) Khoản 2 Điều 15 Điều lệ Tổng công ty thì ĐHĐCĐ VIMICO có quyền thảo luận và thông qua các hợp đồng, giao dịch được ký giữa Tổng công ty và các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản của VIMICO được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất trở lên.

Chủ tịch HĐQT CISCO là ông Lý Xuân Tuyên, đồng thời cũng là người quản lý của VIMICO. Do đó, với giá trị của HDNT lớn hơn 35% tổng tài sản của VIMICO theo Báo cáo tài chính gần nhất thì HDNT mua bán phôi thép phục vụ dự án đầu tư dây chuyền cán thép giữa VIMICO và CISCO phải được ĐHĐCĐ VIMICO xem xét, chấp thuận và thông qua.

V. Đề xuất:

Căn cứ quy định về quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị Tổng công ty, xét các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty, để có nguồn nguyên liệu đầu vào dài hạn và ổn định cho dự án đầu tư dây chuyền cán thép, đồng thời ổn định sản xuất và tiêu thụ phôi thép của CISCO cũng như phục vụ mục tiêu chung của TKV, Hội đồng quản trị Tổng công ty trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc ký kết hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép Cr5nc (St5ps) giữa VIMICO và CISCO như sau:

1. Thông qua dự thảo hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép Cr5nc (St5ps) giữa VIMICO và CISCO;

2. Sau khi được ĐHĐCĐ xem xét, chấp thuận thông qua, Tổng công ty tổ chức ký kết với Công ty CP Gang thép Cao Bằng hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá phôi thép Cr5nc (St5ps), theo các nội dung được đề cập tại Mục II ("Các nội dung cơ bản của HDNT") và phù hợp với tiến độ, quy trình lập, phê duyệt, triển khai DA đầu tư dây chuyền cán thép hình công suất 70.000 tấn/năm. Hợp đồng có thời gian giao nhận hàng trong tối thiểu 6 năm và có thể được gia hạn tới đủ 20 năm kể từ ngày nhà máy cán thép của dự án đi vào hoạt động.

(Dự thảo Hợp đồng mua bán hàng hoá phôi thép kèm theo.)

✓

1087
NOTY
18-18
100

3. Giao Tổng giám đốc tổ chức triển khai thực hiện hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá phôi thép CT5nc (St5ps) với CISCO; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, phù hợp với diễn biến thị trường.

Trong quá trình thực hiện Tổng giám đốc tự quyết định các nội dung hoặc thay đổi có liên quan tới công tác thực hiện hợp đồng; cụ thể là triển khai ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng mua bán phôi thép hàng năm và các phụ lục hợp đồng kèm theo, thay đổi thời gian giao nhận hàng hoá theo tiến độ triển khai thực tế của dự án đầu tư dây chuyền cán thép, thay đổi phương thức vận chuyển - giao nhận, địa điểm giao nhận hàng hóa (nếu có) và các thay đổi khác (nếu có); phù hợp với các quy định có liên quan của pháp luật, của TKV và của VIMICO - với điều kiện các nội dung hoặc thay đổi này nằm trong phạm vi thẩm quyền xem xét của Hội đồng quản trị VIMICO.

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty xem xét, thông qua để có cơ sở triển khai thực hiện./. *W*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, HĐQT.

**TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hải





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
MUA BÁN HÀNG HOÁ PHÔI THÉP
Số: /VIMICO - CISCO/20....

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ-VIMICO ngày/...../2026 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 - Tổng công ty Khoáng sản TKV – CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ-VIMICO ngày/...../20.... của Hội đồng quản trị Tổng công ty Khoáng sản TKV – CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ - CISCO - ĐHĐCĐ ngày/...../20... của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 20... (hoặc Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 20...)

- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ – CISCO ngày .../.../20... của HĐQT Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày ... tháng năm 20...., tại trụ sở Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
(Sau đây gọi/viết tắt là “**Bên A hoặc CISCO**”)

Địa chỉ : 52 Phố Kim Đồng, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Điện thoại : 0206.3953.369 ; Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế : 4800162247

- Tài khoản số : 33000.17892, tại BIDV, Chi nhánh Cao Bằng.

- Tài khoản số : 35256660666666, tại MB Bank, Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Tài khoản số : 39476789, tại VP Bank.

Người đại diện: Ông **Trần Văn Chương** Chức vụ: Giám đốc.

BÊN MUA : TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
(Sau đây gọi/viết tắt là “**Bên B hoặc VIMICO**”)

Địa chỉ : Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 0462 876666 ; Fax: 0462883333

Mã số thuế : 0100103087.

- Tài khoản số : 112000054351, tại Vietinbank - Chi nhánh Hai Bà Trưng

- Tài khoản số : 1600073585, tại BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3

- Tài khoản số : 0021000243133, tại Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội

- Tài khoản số : 0571104010005, tại MB Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Tài khoản số : 170114851000017, EximBank - Chi nhánh Long Biên, Hà Nội.

- Tài khoản số : 4522666888, tại VP Bank.

Người đại diện: Ông **Trịnh Văn Tuệ** Chức vụ: Tổng giám đốc.

Hai Bên thoả thuận ký kết hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hóa là phôi thép Cr5nc (St5ps) (sau đây gọi/viết tắt là “**Hợp đồng**”) với các điều kiện và điều khoản cụ thể như sau:



Điều 1. Các điều khoản chung

1.1. Hai Bên cùng có quan hệ mua bán với nhau trên cơ sở hai Bên cùng có lợi.

1.2. Trong khuôn khổ Hợp đồng này, hai Bên sẽ ký tiếp các hợp đồng mua bán đối với đơn đặt hàng hoặc lô hàng cụ thể mỗi năm và/hoặc phụ lục hợp đồng mua bán đối với từng đơn đặt hàng hoặc lô hàng cụ thể mỗi tháng. Chi tiết hàng hóa, số lượng, khối lượng, giá cả, giao hàng, phương thức thanh toán và các điều khoản khác (nếu có) sẽ được chỉ rõ trong các hợp đồng mua bán và/hoặc phụ lục hợp đồng mua bán tương ứng.

1.3. Thứ tự ưu tiên thực hiện theo trật tự ưu tiên giảm dần là Hợp đồng này, hợp đồng mua bán mỗi năm và cuối cùng là các bản sửa đổi, bổ sung của phụ lục hợp đồng mua bán mỗi tháng.

1.4. Điều khoản nào trong hợp đồng mua bán và/hoặc phụ lục hợp đồng mua bán mâu thuẫn với các điều khoản trong Hợp đồng này thì thực hiện theo các điều khoản được quy định trong Hợp đồng này.

1.5. Hợp đồng này được tự động gia hạn tới đủ 20 năm (hai mươi năm) tính từ ngày nhà máy cán thép của Bên B đi vào hoạt động nếu không có thông báo chấm dứt từ một trong hai Bên.

1.6. Bên A cam kết cung cấp đủ khối lượng phôi thép cho Bên B và Bên B cam kết tiêu thụ đủ khối lượng phôi thép mà Bên A cung cấp để đảm bảo sản lượng thép hình của Bên B đạt 100% công suất thiết kế 70.000 tấn/năm kể từ năm thứ ba trở đi tính từ khi nhà máy cán thép của Bên B đi vào hoạt động cho tới khi hết thời gian gia hạn (nếu có), với khối lượng phôi thép cung cấp tính theo định mức 1,062 tấn phôi thép/tấn sản phẩm.

1.7. Trường hợp Bên B có nhu cầu tăng khối lượng phôi thép tiêu thụ (như nâng công suất/sản lượng thép hình, đa dạng hoá chủng loại sản phẩm thép cán v.v...) để sản xuất các sản phẩm thép cán nhưng vẫn trong khả năng cung cấp của Bên A thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo, đàm phán để điều chỉnh tăng khối lượng phôi thép Bên A cấp cho Bên B phục vụ cho mục đích này.

1.8. Trường hợp Bên B có nhu cầu giảm khối lượng phôi thép tiêu thụ để sản xuất các sản phẩm thép cán thì hai bên sẽ tiến hành thương thảo, đàm phán để điều chỉnh giảm khối lượng phôi thép Bên A cấp cho Bên B phục vụ cho mục đích này.

1.9. Trường hợp có sự thay đổi mức thép sử dụng trong sản xuất sản phẩm thép cán của Bên B (như sản xuất thép ray hoặc sản phẩm thép hình khác sử dụng mức thép không phải thép C15nc (St5ps)) thì hai Bên thương thảo, đàm phán giá hoặc công thức tính giá đối với mức thép mà Bên B có nhu cầu sử dụng và trong khả năng cung cấp của Bên A; trên cơ sở phù hợp với giá cả thị trường và hai Bên cùng có lợi.

1.10. Khối lượng phôi thép mua bán của các hợp đồng mua bán mỗi năm thuộc Hợp đồng này để phục vụ cho sản xuất các sản phẩm thép cán của Bên B được khấu trừ (-) toàn bộ vào tổng khối lượng phôi thép các loại và/hoặc nước gang lỏng mà Bên A có nhu cầu tiêu thụ cho Bên B trong năm tương ứng đó.

1.11. Các mốc thời gian quy định trong Hợp đồng này là dự kiến. Thời gian giao nhận hàng hoá và thời gian hiệu lực của Hợp đồng được điều chỉnh theo tiến độ triển khai thực tế của dự án đầu tư xây dựng nhà máy cán thép của Bên B.

1.12. Bảo mật thông tin:

- Thông tin cần bảo mật: Các thông tin cần bảo mật của Hợp đồng bao gồm các số liệu tài chính, bí mật kỹ thuật, bí quyết công nghệ, danh sách khách hàng, bí mật kinh doanh (giá mua bán, tỷ lệ chiết khấu v.v...).

- Nghĩa vụ của bên nhận thông tin: Hai Bên cam kết không sao chép, sử dụng hoặc tiết lộ thông tin bảo mật cho bất kỳ bên thứ ba nào ngoài mục đích thực hiện Hợp đồng này.

- Thời hạn bảo mật: Thời gian thông tin bảo mật phải được giữ bí mật kéo dài tới đủ 3 năm sau khi Hợp đồng này chấm dứt hiệu lực.

- Xử lý vi phạm và bồi thường: Nếu Bên nào làm rò rỉ thông tin dẫn tới thiệt hại cho Bên kia thì Bên làm rò rỉ thông tin phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế cho Bên kia. Bên bị thiệt hại có nghĩa vụ chứng minh thiệt hại thực tế do bị rò rỉ thông tin gây ra.

- Các trường hợp ngoại lệ: Thông tin không được coi là cần bảo mật nếu thông tin đó đã công khai trước công chúng hoặc phải cung cấp theo yêu cầu của cơ quan chức năng nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Hàng hóa mua bán

1. Tên hàng hóa: Phôi thép Cr5nc (St5ps).

2. Xuất xứ: Phôi thép Cr5nc (St5ps) nóng được CISCO sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng, địa chỉ: Km7, Quốc lộ 34, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

3. Quy cách, chất lượng hàng hóa

3.1. Quy cách hàng hóa:

- Chiều dài: 6.000 mm hoặc theo đơn đặt hàng cụ thể của Bên B. Dung sai: ± 100 mm.

- Tiết diện mặt cắt ngang: 150×150 mm;

- Sai lệch kích thước, hình dạng:

+ Phôi thép được cắt phẳng 2 đầu, độ nghiêng đo cắt ≤ 8 mm;

+ Dung sai về chiều dài: ± 30 mm;

+ Sai lệch cho phép của cạnh: (150×150) mm ± 2 mm;

+ Chênh lệch đường chéo: $\leq 7,0$ mm;

+ Bán kính góc lượn hoặc vát góc: $R \leq 12$ mm;

+ Độ cong cho phép: 1% tổng chiều dài;

+ Độ xoắn vặn theo dọc trục: Cho phép 1 độ/mét dài.

- Các giá trị chiều dài, tiết diện mặt cắt ngang, sai lệch kích thước, hình dạng quy định trên đây được xác định đối với phôi thép nguội ở nhiệt độ 20 độ C. Bên A có trách nhiệm tính toán và hiệu chỉnh các giá trị này đối với phôi thép nóng trong quá trình đúc phôi của mình.

- Quy cách hàng hóa thực tế có thể có thay đổi so với quy cách hàng hóa công bố trong Hợp đồng này (nếu có).

3.2. Chất lượng hàng hoá:

- Chất lượng bề mặt:

Trên bề mặt phôi không có tạp chất phi kim loại, nứt chân chim, nứt ngang, nứt dọc, không có các điểm nổi dòn. Không nhân hoặc xếp lớp sâu hoặc cao hơn 2 mm, không có hiện tượng lồi lõm cục bộ sâu hoặc cao hơn 3 mm. Không có các lỗ rỗ khi có đường kính ≥ 2 mm. Không có các vết ngậm xỉ (hay bao thể phi kim) ≥ 20 mm, sâu 2 mm, đầu phôi không có vết nứt.

- Đánh dấu, ghi mã số: Theo quy ước giữa hai bên, theo từng mẻ luyện thép cho đơn hàng Bên A giao cho Bên B.

- Thành phần hóa học:

Phôi thép có thành phần hóa học tương tự mác thép Cr5nc (St5ps) theo Tiêu chuẩn ГОСТ 380-2005 (Liên bang Nga), trong đó thành phần hóa học các nguyên tố được lựa chọn như sau: C = 0,30-0,35%; Si = 0,05-0,15%; Mn = 0,5-0,8%; P $\leq 0,04\%$; S $\leq 0,05\%$; Cr $\leq 0,35\%$; Ni $\leq 0,35\%$; Cu $\leq 0,4\%$.

- Nhiệt độ phôi thép tại địa điểm giao nhận:

Tối thiểu 700 độ C. Dung sai nhiệt độ cho phép giữa hai mặt cắt/theo chiều dài thanh phôi: ± 30 độ C. Trường hợp vì bất kỳ lý do gì mà Bên B không thể nhận hàng

thuộc đơn hàng đã đặt trong thời gian giao nhận hàng mỗi ngày đã thoả thuận thì quy định về nhiệt độ phối thép giao nhận này không áp dụng.

4. Khối lượng mua bán:

4.1. Khối lượng mua bán tạm tính: **427.800 tấn**. Dung sai giao nhận cho phép: +/- 10%.

4.2. Khối lượng mua bán (thực hiện): Theo thực tế sản xuất, nhu cầu tiêu thụ của Bên B và phù hợp nhu cầu thị trường. Khối lượng mua bán cụ thể hàng tháng, hàng quý, hàng năm sẽ được thực hiện theo đơn đặt hàng cụ thể từ Bên B.

Điều 3. Giá cả mua bán hàng hóa, Giá trị hợp đồng

1. Đơn giá mua bán tại thời điểm hai Bên (A&B) ký kết Hợp đồng này:

Đơn giá mua bán tạm tính (chưa bao gồm thuế GTGT nhưng đã bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí khác nếu có) khi hai Bên (A&B) ký kết Hợp đồng này là: **13.500.000 đồng/tấn** phối thép đảm bảo yêu cầu quy cách, chất lượng nêu tại Điều 1 Hợp đồng.

2. Giá trị hợp đồng tạm tính (đã bao gồm 10% thuế GTGT và các khoản thuế, phí, lệ phí khác theo quy định của pháp luật Việt Nam - nếu có) là **6.352.830.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Sáu nghìn ba trăm năm mươi hai tỷ, tám trăm ba mươi triệu đồng*).

3. Đơn giá mua bán chính thức:

3.1. Giá mua bán: Giá mua bán hàng hóa thuộc các hợp đồng mua bán được tính theo giá cả thị trường tại từng thời điểm thực tế phát sinh giao dịch mua bán.

3.2. Giá cả thị trường được xác định theo hình thức sau:

Đơn giá mua bán phối thép mỗi tháng thuộc các hợp đồng mua bán được xác định không cao hơn ($\leq$) đơn giá của phối thép Cr5nc (St5ps) do Bên A sản xuất được Bên B bán cho Bên C (được xác định trên cơ sở kết quả Bên B tham gia đấu giá, chào giá, thỏa thuận giá (áp giá)... do Bên C tổ chức), được quy đổi về cùng một điều kiện giao nhận hàng là giao nhận trên phương tiện vận chuyển của người mua tại kho phối thép của Bên A và được giao nhận trong cùng tháng đó.

Bên C là bất kỳ doanh nghiệp nào áp dụng công thức tính giá như quy định tại Điểm 3.3 Khoản Điều 3 Hợp đồng này trong xác định đơn giá phối thép đối với mác thép Cr5nc (St5ps) mua bán giữa Bên B và Bên C.

Trường hợp trong tháng giao nhận hàng hoá giữa Bên A và Bên B mà không có giao nhận hàng hoá cùng mác thép giữa Bên B và Bên C thì sử dụng công thức tính giá với phụ phí C (quy định tại Điểm 3.3 Khoản Điều 3 Hợp đồng này) gần nhất đang áp dụng.

3.3. Xác định đơn giá phối thép

$$\text{Đơn giá phối thép} = \text{Giá cơ sở} + C \text{ (VND/tấn)}$$

Trong đó:

$$\text{Giá cơ sở} = \text{Chỉ số giá} \times E \text{ (VND/tấn)}$$

+ Chỉ số giá: Là giá phối thép nhập khẩu bình quân (CFR Manila) của tháng trước tháng giao hàng do Tạp chí Fastmarkets MB (Metal Bulletin) công bố, tính bằng USD/tấn.

+ E: Là tỷ giá VND/USD bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính (VCB) công bố vào ngày 01 của tháng giao hàng (trường hợp ngày 01 của tháng đó trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ mà VCB chưa công bố thì lấy tỷ giá bán ra vào ngày làm việc tiếp theo liền kề do VCB công bố).

+ C: Phụ phí, tính bằng VND/tấn. Là tổng chi phí phát sinh ngoài Giá cơ sở để sản xuất, hoàn thiện và giao hàng tại kho bên Bán (chưa bao gồm thuế GTGT) nhưng đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của Nhà nước. Chi phí này được điều chỉnh tương ứng khi đơn giá (hoặc phụ phí C trong công thức tính giá) của phối thép Cr5nc (St5ps) mà Bên B bán cho Bên C (được xác định trên cơ sở kết quả Bên B tham gia đấu

giá, chào giá, thỏa thuận giá (áp giá)... do Bên C tổ chức), được quy đổi về cùng một điều kiện giao nhận hàng là giao nhận trên phương tiện vận chuyển của người mua tại kho phôi thép của Bên A có sự thay đổi.

- Đơn giá phôi thép thanh toán hàng tháng sẽ được xác định không muộn hơn ngày làm việc thứ năm của tháng giao hàng. Trên cơ sở công thức giá và Chỉ số giá phôi thép nhập khẩu (CFR Manila) bình quân của tháng trước tháng giao hàng do Tạp chí Fastmarkets MB (Metal Bulletin) công bố, Bên B tính toán đơn giá mua bán phôi thép cho tháng đó và thông báo cho Bên A bằng văn bản. Căn cứ các quy định của Hợp đồng này và hợp đồng mua bán cụ thể mỗi năm, hai Bên lập phụ lục hợp đồng mua bán xác định giá mua bán phôi thép từng tháng giao nhận hàng.

- Phương pháp làm tròn số khi xác định đơn giá trong phụ lục hợp đồng mua bán: Loại trừ các chữ số sau dấu phẩy của đơn giá.

4. Giá trị hợp đồng chính thức của Hợp đồng này và các hợp đồng mua bán mỗi năm được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận, đơn giá chính thức và chất lượng thực tế của các lô hàng giao nhận thuộc các hợp đồng tương ứng.

Điều 4. Giao nhận hàng hóa mua bán

1. Phương thức, địa điểm giao nhận hàng hóa:

Hàng hoá được giao trên băng tải/hệ thống con lăn vận chuyển phôi thép của Bên B đặt tại kho của Bên B (Địa chỉ: Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng - Km 7, Quốc lộ 34, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng), để vận chuyển phôi từ xưởng đúc phôi thép của Bên A về xưởng cán thép của Bên B. Chi phí bốc xếp, rủi ro về mất mát hoặc hư hại hàng hóa được chuyển từ Bên A sang Bên B kể từ thời điểm hàng hóa được giao lên băng tải/hệ thống con lăn vận chuyển phôi thép của Bên B.

2. Tiến độ cung cấp và kế hoạch giao nhận hàng hóa:

3.1. Tiến độ cung cấp:

Khối lượng hàng hóa mua bán thuộc Hợp đồng này được Bên A cung cấp cho Bên B theo lô hàng mỗi tháng, trong thời gian 6 năm hoạt động đầu tiên của dự án, dự kiến từ tháng 01 năm 2029 đến hết tháng 12 năm 2034.

Tiến độ và khối lượng cung cấp hàng năm dự kiến như sau:

- + Năm hoạt động thứ nhất (dự kiến năm 2029): 63.200 tấn.
- + Năm hoạt động thứ hai (dự kiến năm 2030): 67.000 tấn.
- + Từ năm hoạt động thứ ba (dự kiến năm 2031) tới năm hoạt động thứ sáu (dự kiến năm 2034): 74.400 tấn.
- + Các năm hoạt động tiếp theo (trường hợp Hợp đồng này được gia hạn): 74.400 tấn.

Tiến độ cung cấp cụ thể hàng tháng, hàng quý, hàng năm sẽ thực hiện theo đơn hàng cụ thể của Bên B.

Trường hợp vì những lý do khách quan mà Bên A không thể giao hàng và/hoặc Bên B không thể hoàn thành nhận hàng theo tiến độ đã thỏa thuận thì hai Bên sẽ thỏa thuận để điều chỉnh thời gian giao nhận hàng cho phù hợp.

3.2. Dợt giao nhận hàng:

Hàng hoá sẽ được hai Bên giao nhận thành nhiều lần/nhiều lô/nhiều đợt mỗi tháng, đảm bảo quy cách, chất lượng hàng hoá phù hợp với quy định tại Điều 1 Hợp đồng này. Khối lượng giao nhận mỗi lô hàng không dưới 1.000 +/- 5% tấn (hoặc theo khối lượng hàng trong đơn đặt hàng cụ thể của Bên B nếu khối lượng mua bán dưới 1.000 tấn).

3.3. Thời gian giao nhận hàng ngày:

Trong thời gian làm việc của Bên B, từ 07 giờ 00 phút đến 19 giờ 00 phút hàng ngày (ngoại trừ ngày nghỉ lễ, tết). Trường hợp Bên B có nhu cầu giao nhận hàng hóa ngoài thời gian nêu trên thì phải trao đổi trước với đại diện giao hàng của Bên A trước

thời gian dự kiến nhận hàng ít nhất 14 giờ để Bên A bố trí nhân lực, phương tiện, nguyên vật liệu luyện thép để đúc phôi và bốc xếp hàng (nếu có khả năng đáp ứng).

4. Kế hoạch giao nhận hàng hóa:

Trước khi giao hàng ít nhất 01 (một) ngày, Bên B thông báo cho Bên A về số lượng, khối lượng hàng hóa sẽ giao nhận bằng Thông báo giao hàng gửi cho Bên A.

5. Xác nhận khối lượng:

Khối lượng hàng hóa mua bán (giao nhận) được xác định theo thoả thuận giữa hai Bên, tuỳ theo trang thiết bị xác định khối lượng sẵn có và khả dụng của một trong hai Bên, bằng một trong các hình thức sau:

a) Trực tiếp theo thực tế cân, được xác định qua cân điện tử phù hợp đặt tại địa điểm giao nhận hàng.

b) Bằng xác định khối lượng gián tiếp thông qua đo đạc gián tiếp hoặc trực tiếp các thông số chiều dài, chiều rộng, chiều cao và nhiệt độ thanh phôi.

Bên B có trách nhiệm cử cán bộ của mình đến địa điểm giao nhận hàng để phối hợp với Bên A theo dõi, thống kê và lập Biên bản giao nhận hàng hóa.

Điều 5. Giám định, xác định quy cách, chất lượng và bảo hành hàng hóa

1. Giấy chứng nhận quy cách, chất lượng:

Bên A cung cấp cho Bên B toàn bộ các giấy chứng nhận quy cách, chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất cho từng lô hàng ngay sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng đó. Trường hợp đơn đặt hàng của Bên B có yêu cầu về giám định quy cách, chất lượng bổ sung bởi một trong các cơ quan giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam phải do Bên A thực hiện trước khi giao hàng thì chi phí cho công tác giám định này do Bên A chịu.

2. Giám định lại và Quy trình giải quyết khiếu nại quy cách, chất lượng:

2.1. Giám định lại:

Bên B có quyền tự giám định lại hoặc yêu cầu một tổ chức giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam giám định lại quy cách, chất lượng hàng hóa tại địa điểm giao nhận hàng hoặc tại kho bãi của mình, theo quy trình lấy mẫu và giám định của họ. Bên B chịu mọi chi phí liên quan tới công tác giám định lại này.

2.2. Quy trình giải quyết khiếu nại quy cách, chất lượng:

Nếu có sai khác về quy cách, chất lượng thì Bên B phải gửi văn bản khiếu nại quy cách, chất lượng cho Bên A kèm theo chứng thư/báo cáo giám định lại của tổ chức giám định độc lập (hoặc kết quả tự giám định lại) trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hai bên hoàn thành giao nhận lô hàng. Quá thời hạn trên mà Bên B không có văn bản khiếu nại thì coi như Bên B công nhận quy cách, chất lượng hàng hóa phù hợp với giấy chứng nhận quy cách, chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất của Bên A và/hoặc chứng thư/báo cáo giám định của tổ chức giám định độc lập do Bên A mời (nếu có) như quy định tại Khoản 1 Điều 4.

2.3. Bên A có nghĩa vụ giải quyết khiếu nại quy cách, chất lượng của Bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được văn bản khiếu nại của Bên B. Quá thời hạn giải quyết nói trên mà Bên A không xác minh khiếu nại của Bên B thì coi như Bên A đồng ý với khiếu nại của Bên B.

Trường hợp Bên A không đồng ý với khiếu nại quy cách, chất lượng của Bên B thì Bên A phải ra văn bản thông báo không chấp nhận khiếu nại của Bên B. Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày có văn bản thông báo của Bên A hai Bên (Bên A và Bên B) thống nhất một trong số các Cơ quan giám định quy định tại Khoản 3 Điều 4 Hợp đồng để tiến hành lấy mẫu và giám định theo thời gian do cơ quan này chỉ định và theo quy trình của họ, dưới sự chứng kiến và giám sát của hai bên. Kết quả giám định của Cơ quan giám định đã lựa chọn là bắt buộc đối với các bên.

Trên cơ sở kết quả giám định quy cách, chất lượng của Cơ quan giám định được hai Bên nhất trí lựa chọn này, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh có lỗi về hàng hóa thì Bên A phải thanh toán phí giám định và các chi phí phát sinh có liên quan. Ngược lại, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh là hàng hóa phù hợp thì phí giám định và các chi phí phát sinh có liên quan do Bên B chịu.

3. Cơ quan giám định:

Cơ quan giám định độc lập được hai Bên nhất trí lựa chọn làm cơ quan giám định chính thức đối với quy cách, chất lượng hàng hóa (nếu có trong trường hợp xảy ra tranh chấp quy cách, chất lượng hàng hóa) là một trong các đơn vị sau:

- Trung tâm thử nghiệm - kiểm định công nghiệp thuộc Viện Cơ khí Năng lượng và Mô - Vinacomìn (TVCI) - Địa chỉ: số 565, Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội;

- Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội (Vinacontrol) - Địa chỉ: Số 96, Yết Kiêu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội;

- Tổng cục đo lường chất lượng - Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 (Quatest 1) - Địa chỉ: Số 08, Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội;

- Công ty TNHH SGS Việt Nam - Địa chỉ: 119 - 121 Võ Văn Tần, phường 06, quận 03, TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi là SGS Việt Nam).

4. Bên B có quyền trả lại Bên A toàn bộ số phôi thép không đạt quy cách, chất lượng (nếu có). Bên A có trách nhiệm nhận lại số lượng phôi thép không đạt quy cách, chất lượng này (nhận hàng trên phương tiện vận chuyển của Bên A tại kho Bên B).

5. Bảo hành hàng hóa:

- Thời gian bảo hành: 180 ngày kể từ ngày hàng hóa được nghiệm thu bàn giao.

- Điều kiện bảo hành:

Trong quá trình sử dụng hàng hóa, nếu phát hiện hàng hóa hoặc sản phẩm được chế tạo từ hàng hóa (các loại thép hình - bao gồm thép chống lõ, các loại vít chống lõ, thép ray v.v...) bị gãy, vỡ, nứt, khuyết tật hoặc thành phần hóa học không đạt theo yêu cầu theo quy định của Hợp đồng thì Bên A phải cấp đổi hàng hóa khác cho Bên B trong vòng 05 ngày đồng thời chịu các chi phí liên quan đến công tác bảo hành sản phẩm của Bên B.

- Địa điểm bảo hành:

Tại xưởng cán thép của Bên B (Địa chỉ: Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng - Km 7, Quốc lộ 34, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng).

6. Giám định và giải quyết khiếu nại:

Khi có hư hỏng sản phẩm được chế tạo từ hàng hóa do chất lượng phôi thép, hai bên cùng nhau kiểm tra để xác định nguyên nhân và phương án giải quyết. Nếu hai bên không thống nhất được cách giải quyết, hai bên sẽ mời một trong các Cơ quan giám định độc lập quy định tại Khoản 3 Điều 4 Hợp đồng này thực hiện công tác giám định. Kết quả giám định của Cơ quan giám định này sẽ là cuối cùng và ràng buộc các bên. Phôi thép hay sản phẩm chế tạo từ phôi thép bị khiếu nại phải được để riêng, đánh dấu rõ ràng và không được tiếp tục sử dụng cho đến khi giải quyết xong khiếu nại. Khi Cơ quan giám định thực hiện công tác lấy mẫu giám định phải có đầy đủ đại diện có thẩm quyền của hai bên cùng giám sát. Khi có kết quả của Cơ quan giám định thì bên sai sẽ phải trả phí giám định cho Cơ quan giám định và mọi chi phí phát sinh có liên quan.

7. Các văn bản liên quan tới quy trình giải quyết khiếu nại quy cách, chất lượng được chấp nhận dưới dạng bản fax hay e-mail, zalo để kịp thời giải quyết, nhưng bản chính phải được gửi cho Bên kia ngay khi có thể.

Điều 6. Tạm ứng và Thanh toán

1. Thanh toán trả trước tiền mua hàng:

1.1. Thanh toán trả trước (trong Hợp đồng này và các văn bản có liên quan đến Hợp đồng này được gọi tắt là "**Tạm ứng**") được hiểu là Bên B thanh toán tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng này cho Bên A trước thời điểm Bên A chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa mua bán thuộc Hợp đồng này cho Bên B. Thời điểm Bên A chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa mua bán thuộc Hợp đồng này cho Bên B được hiểu là thời điểm Bên A hoàn thành việc giao nhận hàng hóa thể hiện bằng Biên bản giao nhận hàng hóa được đại diện Bên A và Bên B ký kết và Bên A đã phát hành Hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa gửi Bên B. Hạn mức tạm ứng và/hoặc tỷ lệ tạm ứng được hai Bên xem xét, thống nhất thực hiện theo đề nghị của Bên A và phù hợp với khả năng tài chính của Bên B, được điều chỉnh theo từng hợp đồng mua bán hàng hoá mỗi năm.

2. Thanh toán trả sau tiền mua hàng:

2.1. Thanh toán trả sau được hiểu là việc Bên B trả tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng cho Bên A sau khi hai Bên đã hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa (đã hoàn thành giao nhận hàng hóa) và Bên B đã nhận được Hóa đơn giá trị gia tăng tạm tính của hàng hóa mua bán hoặc Bên B trả tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng cho Bên A sau khi hai Bên đã hoàn thành quyết toán giá trị của từng lô hàng hóa giao nhận theo Hợp đồng và Bên B đã nhận được Hóa đơn giá trị gia tăng điều chỉnh (nếu có) của hàng hóa được phát hành bởi Bên A.

2.2. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam ("VND/VNĐ").

2.3. Hình thức thanh toán:

Chuyển khoản và/hoặc bù trừ công nợ (nếu có). Bên B sẽ tự chi trả phí chuyển tiền và tất cả các khoản phí và lệ phí ngân hàng khác (nếu có) liên quan đến việc chuyển tiền thanh toán cho Bên A.

2.4. Tiến độ thanh toán:

2.4.1. Thanh toán lần đầu:

Bên B thanh toán tối đa 95% giá trị tạm tính của lô hàng giao nhận trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày hai Bên hoàn thành giao nhận (hoặc tạm giao nhận) lô hàng và Bên B đã nhận được hoá đơn GTGT thể hiện giá trị tạm tính của lô hàng do Bên A phát hành gửi Bên B.

2.4.2. Thanh toán lần sau:

Bên B sẽ thanh toán cho Bên A giá trị còn lại của lô hàng (nếu có) trong vòng 30 ngày, kể từ ngày hai Bên ký **Biên bản quyết toán giá trị lô hàng (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị pháp lý tương tự)**.

2.5. Hồ sơ thanh toán lô hàng:

- Văn bản đề nghị thanh toán Bên A gửi Bên B (chỉ áp dụng khi thanh toán chuyển khoản).

- Bản chính Biên bản giao nhận phối thép giữa Bên A và Bên B.

- Bản chính Biên bản xác định, thống nhất quy cách, chất lượng lô hàng (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị pháp lý tương tự) giữa Bên A và Bên B.

- Bản chính Biên bản quyết toán giá trị chính thức lô hàng giữa Bên A và Bên B.

- Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ, hợp pháp của hàng hóa thực tế mua bán do Bên A phát hành gửi Bên B.

2.6. Phát hành Hóa đơn GTGT của hàng hóa:

2.6.1. Thông tin Bên Mua hàng:

Quy định tại phần đầu Hợp đồng và/hoặc theo văn bản thông báo của Bên B về các nội dung thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

2.6.2. Phát hành Hóa đơn GTGT tạm tính của hàng hóa:

a) Khối lượng hàng hóa thể hiện trên hóa đơn tạm tính:

Là khối lượng phối thép các loại đã giao (hoặc đã tạm giao) và Bên B (hoặc Bên

C) đã nhận (hoặc đã tạm nhận). Nếu vì lý do khách quan, hai Bên (A & B) chưa thể hoàn thành giao nhận lô hàng nhưng Bên B có nhu cầu tạm nhận hàng hóa và gửi lại kho Bên A thì khối lượng hàng hóa được xác định theo khối lượng bình quân các thanh phôi thép. Trong trường hợp này, khối lượng hàng hóa thể hiện trên hóa đơn GTGT tạm tính được hiểu là khối lượng phôi thép tạm tính.

b) Đơn giá mua bán hàng hóa tạm tính:

Trường hợp chưa có đơn giá chính thức cho tháng giao hàng thì đơn giá tạm tính là đơn giá chính thức của tháng ngay trước tháng giao hàng;

c) Thuế suất thuế GTGT:

Theo quy định của pháp luật liên quan có hiệu lực tại thời điểm thực tế phát sinh giao dịch mua bán (thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa mua bán).

d) Nội dung, thời điểm phát hành hóa đơn GTGT của hàng hóa mua bán: Theo quy định của pháp luật có liên quan.

2.6.3. Phát hành hóa đơn GTGT điều chỉnh hóa đơn GTGT tạm tính đã phát hành:

Sau khi Bên A và Bên B đã xác định được khối lượng phôi thép giao nhận (đã xuất hóa đơn tạm tính) và/hoặc sau khi hai Bên ký Biên bản quyết toán giá trị chính thức của lô hàng hóa mua bán (hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương tự), Bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT điều chỉnh (tăng hoặc giảm) khối lượng, đơn giá, giá trị của hàng hóa, tiền thuế GTGT thể hiện trên hóa đơn GTGT tạm tính đã phát hành.

2.6.4. Hóa đơn GTGT có thể được điều chỉnh nhiều lần nhưng sau khi điều chỉnh lần cuối phải thể hiện đúng, chính xác khối lượng, giá trị hàng hóa thực tế đã mua bán (giao nhận) giữa hai Bên.

2.6.5. Email nhận hóa đơn: Lamtchc@gmail.com, dungntt.vimico@gmail.com

Điều 7. Đầu mẫu thép và vảy cán

Đầu mẫu thép và vảy cán phát sinh và được thu hồi trong quá trình cán thép và chế tạo sản phẩm thép hình của Bên B được ưu tiên bán cho Bên A để sử dụng làm nguyên liệu sản xuất thép, theo cơ chế giá thị trường. Bên A cam kết không bán lại lượng đầu mẫu thép và vảy cán mua được từ Bên B cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khác.

Điều 8. Trách nhiệm của các bên

1. Trách nhiệm của Bên A:

1.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, quyền sở hữu của hàng hóa bán cho Bên B;

1.2. Cung cấp cho Bên B đầy đủ hàng hoá như đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong Hợp đồng.

1.3. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình giao nhận hàng hóa. Hướng dẫn, quản lý người đại diện nhận hàng của Bên B (bao gồm cả người được Bên B thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) khi vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của Bên A;

1.4. Chịu trách nhiệm đảm bảo cân điện tử/thiết bị xác định khối lượng do Bên A sở hữu, quản lý, sử dụng có đủ điều kiện để sử dụng theo quy định của pháp luật.

1.5. Chịu trách nhiệm đến cùng về chất lượng hàng hoá/sản phẩm chế tạo từ hàng hoá được giao cho khách hàng của Bên B, chịu trách nhiệm phối hợp với Bên B và các bên có liên quan để giải quyết trong trường hợp có khiếu nại của khách hàng của Bên B.

1.6. Cập nhật, thông báo kịp thời cho Bên B những thay đổi bất thường về khối lượng và chất lượng hàng hoá được sản xuất.

1.7. Theo đề nghị của Bên B, Bên A có trách nhiệm gửi cho Bên B bản khai báo xuất xứ của Nhà sản xuất/Nhà cung cấp nguyên liệu trong nước theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành theo Thông tư số: 05/2018/TT- BCT ngày 03/04/2018 của Bộ Công

Thương quy định về xuất xứ hàng hóa (và/hoặc các quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế của Bộ Công thương ban hành trong quá trình thực hiện hợp đồng - nếu có).

1.8. Xác nhận khối lượng hàng hóa thực tế giao nhận, phối hợp cùng Bên B lập Biên bản thống nhất giá trị từng lô hàng/hợp đồng theo những điều khoản quy định trong Hợp đồng này;

1.9. Phối hợp chặt chẽ với Bên B để giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình giao nhận hàng hóa/thực hiện hợp đồng.

1.10. Phát hành hóa đơn GTGT của hàng hóa theo quy định;

1.11. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác đã thỏa thuận trong Hợp đồng này và pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Bên B:

2.1. Thông báo cho Bên A biết kế hoạch giao nhận hàng.

2.2. Thanh toán tiền hàng cho Bên A theo đúng chất lượng, khối lượng đã nhận theo quy định của Hợp đồng.

2.3. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A trong quá trình giao nhận hàng hóa. Hướng dẫn, quản lý người đại diện giao nhận hàng của Bên A (bao gồm cả người được Bên A thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) khi vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của Bên B;

2.4. Chịu trách nhiệm đảm bảo cân điện tử/thiết bị xác định khối lượng do Bên B sở hữu, quản lý, sử dụng có đủ điều kiện để sử dụng theo quy định của pháp luật.

2.5. Xác nhận khối lượng hàng hóa thực tế giao nhận, phối hợp cùng Bên A lập Biên bản thống nhất giá trị từng lô hàng/hợp đồng theo những điều khoản quy định trong Hợp đồng này;

2.6. Phối hợp chặt chẽ với Bên B để giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình giao nhận hàng hóa/thực hiện hợp đồng.

2.7. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác đã thỏa thuận trong Hợp đồng này và pháp luật có liên quan.

Điều 9. Bất khả kháng

1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng này, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các Bên, làm Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thỏa mãn các quy định tại Khoản 1 Điều này:

(a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;

(b) Cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;

(c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;

(d) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;

(e) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa nhà máy;

(f) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi xảy ra sự kiện Bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia trong thời gian sớm nhất về sự kiện đó. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ khi bắt đầu xảy ra sự kiện, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia đầy đủ, chi tiết về việc xảy ra sự kiện đó cũng như tác động của nó đối với Bên bị ảnh hưởng trong việc thực hiện Hợp đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Văn bản thông báo phải

được gửi kèm với văn bản của một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra Bất khả kháng xác nhận đã xảy ra sự kiện đó.

Trong vòng 02 (hai) ngày sau khi sự kiện Bất khả kháng chấm dứt, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt sự kiện đó. Trong vòng 07 (bảy) ngày tiếp theo, Bên bị ảnh hưởng phải chuyển cho Bên kia văn bản xác nhận về sự kiện Bất khả kháng được cấp bởi một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện. Văn bản xác nhận Bất khả kháng phải mô tả sự kiện, địa điểm phát sinh, thời gian phát sinh và tồn tại, hậu quả và tác động ảnh hưởng của sự kiện này đối với việc thực hiện hợp đồng, v.v.

Nếu Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng không thực hiện đầy đủ việc thông báo và cung cấp tài liệu về sự kiện đó theo quy định tại Khoản này thì mất quyền được miễn trách nhiệm như quy định tại Khoản 5 Điều này.

4. Trong thời gian diễn ra sự kiện Bất khả kháng Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của sự kiện Bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng.

5. Ngoại trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã được thực hiện trước thời điểm xảy ra Bất khả kháng và/hoặc các khoản tiền khác (nếu có), Bên vi phạm các nghĩa vụ theo Hợp đồng này do sự kiện Bất khả kháng sẽ được miễn trách nhiệm.

6. Nếu một Bên do sự kiện Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp đồng này trong thời hạn 90 ngày liên tục kể từ ngày xảy ra sự kiện Bất khả kháng thì một trong các Bên có quyền gửi văn bản cho Bên kia trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày để thông báo việc đơn phương chấm dứt hợp đồng. Hợp đồng được coi là chấm dứt vào ngày ghi trong văn bản thông báo.

Sau khi gửi văn bản thông báo chấm dứt Hợp đồng, các Bên phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ còn tồn đọng cho đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng này, trừ các nghĩa vụ được miễn trách nhiệm. Để tránh hiểu nhầm, trong mọi hoàn cảnh không Bên nào được giải phóng khỏi nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại Khoản 5 Điều này dù Hợp đồng đã chấm dứt hay chưa.

Điều 10. Phạt vi phạm hợp đồng

Nếu Bên A vi phạm về thời gian giao hàng mà không do sự kiện bất khả kháng theo Điều 9 Hợp đồng hoặc không do lỗi của Bên B gây ra, thì Bên A phải bồi thường cho Bên B một khoản bằng 0,5% giá trị hàng giao chậm cho mỗi ngày giao hàng chậm nhưng toàn bộ số tiền phạt không vượt quá 8% giá trị lô hàng giao chậm.

Trường hợp một bên vi phạm Hợp đồng gây tổn thất cho bên kia, thì bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm theo giá trị tổn thất thực tế mà bên bị vi phạm phải chịu.

Điều 11. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu không giải quyết được thì trong vòng 60 ngày làm việc, kể từ ngày thúc thương lượng, đàm phán không thành, một trong hai Bên đều có quyền đệ đơn đến Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam để giải quyết. Phán quyết của Tòa là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai Bên. Chi phí giải quyết vụ việc tại Tòa án (bao gồm cả phí thuê Luật sư) do Bên thua kiện chi trả.

Điều 12. Các thỏa thuận khác

1. Không bên nào có quyền sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này khi không có sự đồng ý của Bên kia. Mọi sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được hai Bên đồng ý bằng văn bản.

2. Nếu Bên nào đơn phương thay đổi hoặc vi phạm các điều khoản của Hợp đồng hoặc huỷ bỏ, chấm dứt Hợp đồng mà không có lý do chính đáng và không được sự đồng ý của Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại cho Bên kia.

3. Hiệu lực của Hợp đồng:

3.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai Bên ký kết hợp đồng.

3.2. Trường hợp Hợp đồng không được gia hạn:

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày **30/6/2035** hoặc sau khi hai Bên tổ chức xong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2035 hoặc đủ 6 năm 6 tháng kể từ ngày nhà máy cán thép của Bên B đi vào hoạt động - tùy điều kiện nào đến sau. Bên không chấp nhận gia hạn phải có văn bản thông báo về việc chấm dứt hợp đồng gửi cho Bên kia tối thiểu 10 (mười) ngày làm việc trước ngày chấm dứt hiệu lực của Hợp đồng.

3.3. Trường hợp Hợp đồng được gia hạn:

Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày **30/6** của năm kế tiếp ngay sau năm cuối cùng của thời gian gia hạn hoặc sau khi hai Bên tổ chức xong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm kế tiếp đó - tùy điều kiện nào đến sau; tối đa tới ngày **30/6/2049** hoặc sau khi hai Bên tổ chức xong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2049 - tùy điều kiện nào đến sau.

4. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Trần Văn Chương

Trịnh Văn Tuệ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DỰ THẢO

PHỤ LỤC SỐ 01

(Kèm theo Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá phôi thép số/VIMICO – CISCO/20.....)

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá phôi thép số/VIMICO - CISCO/20.... ngày/20... giữa Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP và Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Hôm nay, ngày ... tháng năm 20...., tại trụ sở Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

(Sau đây gọi/viết tắt là “**Bên A** hoặc **CISCO**”)

Địa chỉ : 52 Phố Kim Đồng, phường Thục Phán, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Điện thoại : 0206.3953.369 ; Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế : 4800162247

- Tài khoản số : 33000.17892, tại BIDV, Chi nhánh Cao Bằng.

- Tài khoản số : 35256660666666, tại MB Bank, Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Tài khoản số : 39476789, tại VP Bank.

Người đại diện: Ông **Trần Văn Chương** Chức vụ: Giám đốc.

BÊN MUA : TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

(Sau đây gọi/viết tắt là “**Bên B** hoặc **VIMICO**”)

Địa chỉ : Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 0462 876666 ; Fax: 0462883333

Mã số thuế : 0100103087.

- Tài khoản số : 112000054351, tại Vietinbank - Chi nhánh Hai Bà Trưng

- Tài khoản số : 1600073585, tại BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3

- Tài khoản số : 0021000243133, tại Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội

- Tài khoản số : 0571104010005, tại MB Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Tài khoản số : 170114851000017, EximBank - Chi nhánh Long Biên, Hà Nội.

- Tài khoản số : 4522666888, tại VP Bank.

Người đại diện : Ông **Trịnh Văn Tuệ** Chức vụ: Tổng giám đốc.

Hai bên thống nhất ký kết Phụ lục số 01 cho Hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá phôi thép số/VIMICO - CISCO/20.... (sau đây viết tắt là “**HDNT**”) quy định cụ thể về Quy trình giao nhận, đo lường, và kiểm soát phôi thép kích thước

152×152×6.050 mm ở nhiệt độ ~700°C (sau đây gọi là “Quy trình”) được giao nhận giữa hai Bên như sau:

Điều 1. Phạm vi áp dụng:

Phụ lục số 01 này là một bộ phận không thể tách rời của HĐNT.

Điều 2. Mục tiêu của quy trình:

Quy trình này nhằm đảm bảo hiệu quả tối đa của công nghệ nung phôi nóng trực tiếp ở nhiệt độ cao (~700°C) từ phân xưởng Luyện thép (công đoạn đúc liên tục) của CISCO sang xưởng cán thép của VIMICO mà vẫn kiểm soát chặt chẽ chất lượng của phôi thép đầu vào, các quy định về kích thước, thể tích, khối lượng và biên dạng hình học theo đúng quy chuẩn pháp luật và tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành được viện dẫn trong Phụ lục này.

Quy trình kiểm soát được thiết kế đặc thù cho điều kiện làm việc khắc nghiệt (nhiệt độ phôi duy trì ở mức ~700°C, bụi xỉ, rung động cao trên hệ thống băng tải con lăn liên tục kết nối xưởng đúc phôi và xưởng cán thép) nhằm thực hiện giao nhận chính xác và phát hiện sớm khuyết tật phôi thép trước khi đưa vào lò nung cảm ứng của Bên B.

Điều 3. Xác nhận khối lượng quy định tại Khoản 5 Điều 4 HĐNT:

• Phương pháp áp dụng:

Sử dụng công nghệ cân động liên tục (*In-motion weighing*) tích hợp trên hệ thống băng tải con lăn dẫn phôi nóng. Phôi thép kích thước 152×152×6.050 mm (do hệ số giãn nở nhiệt tuyến tính của sắt/thép carbon thông thường ở nhiệt độ phòng 20°C khoảng 12 $\mu\text{m}/\text{m}\cdot^{\circ}\text{C}$ nên phôi có kích thước 150×150×6.000 mm ở nhiệt độ phòng thì khi ở nhiệt độ khoảng 700°C sẽ có kích thước khoảng 152×152×6.050 mm) di chuyển qua vùng cảm biến với tốc độ đồng bộ mà không cần dừng lại, đảm bảo nhịp độ sản xuất liên tục.

• Yêu cầu kỹ thuật cốt lõi:

- Hệ thống cảm biến tải trọng (*Loadcell*) được lắp đặt phía dưới bề đỡ chịu lực, cách biệt vật lý và được bảo vệ bằng các tấm chắn bức xạ nhiệt chịu được nhiệt độ cao (*Heat Shields*) nhằm tránh làm sai lệch kết quả đo giãn nở nhiệt của cảm biến.
- Tích hợp bộ lọc kỹ thuật số và thuật toán bù trừ động năng nhằm loại bỏ hoàn toàn ảnh hưởng của rung động cơ khí sinh ra do đường truyền lực con lăn và sự giãn nở dài của phôi thép dài 6m.

• Tiêu chuẩn kiểm định áp dụng:

ĐLVN 31:2019 (Quy trình kiểm định Nhà nước về cân băng tải tự động), đảm bảo cấp chính xác thiết bị đạt mức $\pm 0.5\%$ hoặc cao hơn. Đối với kiểm tra thủ công hỗ trợ trực tiếp: Người vận hành được trang bị kính lọc ánh sáng chuyên dụng để quan sát bề mặt phôi tại khu vực thao tác an toàn.

Điều 4. Quy cách, chất lượng hàng hoá quy định tại Khoản 3 Điều 2 HĐNT:

1. Quy cách hàng hoá quy định tại Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 2 HĐNT:

• Phương pháp áp dụng:

Sử dụng hệ thống cảm biến quang học Laser 3D (*3D Laser Profile Scanner*) quét đa chiều biên dạng phôi nóng.

• **Yêu cầu kỹ thuật cốt lõi:**

- Đầu quét Laser đo đạc liên tục các thông số: kích thước cạnh mặt cắt ngang (152×152 mm), chiều dài phôi (6.050 mm) và góc vuông của mặt cắt phôi.
- Hệ thống tự động tính toán độ cong (vênh, méo, vắn xoắn) bằng cách thiết lập mô hình toán học quét khoảng cách giữa đỉnh cong lớn nhất của phôi và đường thẳng chuẩn lý thuyết nối hai đầu phôi.
- Vỏ bảo vệ cảm biến phải có hệ thống làm mát cưỡng bức bằng khí nén sạch hoặc tuần hoàn nước mát để duy trì nhiệt độ hoạt động của đầu đo Laser dưới 50°C .

• **Tiêu chuẩn áp dụng:**

TCVN 11384:2016 (Tiêu chuẩn quốc gia về phôi thép dùng để cán nóng), quy định sai lệch kích thước cạnh không vượt quá ± 2.0 mm và độ cong không vượt quá 1.0% chiều dài phôi (tương đương tối đa 60 mm cho phôi dài 6m).

2. Chất lượng bề mặt quy định tại Điểm 3.2 Khoản 3 Điều 2 HBNT):

• **Phương pháp áp dụng:**

Kết hợp đo quét hồng ngoại bằng Camera nhiệt độ cao tự động (*Thermal Imaging*) và kiểm tra không phá hủy bằng sóng siêu âm (*Ultrasonic Testing - UT*) bán tự động.

• **Yêu cầu kỹ thuật cốt lõi:**

- Camera nhiệt phát hiện các điểm dị thường nhiệt độ trên bề mặt phôi nóng (các vết nứt nẻ, rỗ khí bề mặt thường có nhiệt độ thoát bức xạ khác biệt so với vùng thép đặc đồng nhất).
- Đối với rỗ khí, tạp chất, nứt ngầm bên trong lòng phôi: Sử dụng thiết bị dò sóng siêu âm chuyên dụng có đầu dò chịu nhiệt. Sóng siêu âm truyền qua tiết diện phôi giúp xác định chính xác vị trí và kích thước của các khuyết tật cơ ngót lòng phôi.

• **Tiêu chuẩn áp dụng:**

TCVN 11384:2016 về chất lượng bề mặt phôi thép cán nóng: Không cho phép có vết nứt bề mặt sâu quá 2 mm, không có nốt rỗ khí lộ thiên lớn hơn 3 mm; lòng phôi không bị khuyết tật rỗng cơ ngót quá giới hạn kỹ thuật cán thép hình SVP chuyên dụng.

Điều 5. Điều khoản dự phòng:

1. Trường hợp tiêu chuẩn viện dẫn trong Phụ lục này được sửa đổi, thay thế thì tiêu chuẩn sửa đổi hoặc tiêu chuẩn thay thế tương ứng đang có hiệu lực sẽ được áp dụng.

2. Trường hợp các trang thiết bị, công nghệ và/hoặc phương pháp kiểm tra, xác định khối lượng, chất lượng, quy cách, phát hiện khuyết tật khả dụng của VIMICO và/hoặc của CISCO có sự khác biệt với các trang thiết bị, công nghệ và/hoặc phương pháp kiểm tra, xác định khối lượng, chất lượng, quy cách, phát hiện khuyết tật liệt kê trong Phụ lục này thì sử dụng các trang thiết bị, công nghệ và/hoặc phương pháp sẵn có đó, miễn là các trang thiết bị, công nghệ và/hoặc phương pháp sẵn có này phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam và/hoặc tiêu chuẩn quốc tế tương ứng cho trang thiết bị, công nghệ và/hoặc phương pháp đó.

Phụ lục hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Chương

Trịnh Văn Tuệ



Số: 788/VIMICO

TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN - TKV

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

BIÊN BẢN**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026****TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Hôm nay, vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 09 tháng 10 năm 2026, tại Phòng họp số 01 tầng 29, số 3 Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP đã tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026.

A. TÊN, ĐỊA CHỈ TRỤ SỞ CHÍNH, MÃ SỐ DOANH NGHIỆP

Tên doanh nghiệp: Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP

Địa chỉ trụ sở chính: số 193 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/7/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 27/5/2026.

B. THÀNH PHẦN THAM DỰ ĐẠI HỘI

Đại diện cổ đông đủ điều kiện được mời tham dự đại hội có 2.526 cổ đông và người đại diện được ủy quyền, đại diện cho 299.999.812 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

Thành phần tham dự ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 Tổng công ty Khoáng sản TKV- CTCP gồm có:

- Cổ đông Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam: Đại diện ủy quyền là ông Nguyễn Văn Hải; chức vụ: Trưởng ban của TKV, Chủ tịch HĐQT Tổng công ty.

- Các cổ đông và đại diện cho các cổ đông khác của Tổng công ty (có Danh sách kèm theo).

- Các đại biểu khác, gồm:

+ Ông Trịnh Văn Tuệ - Bí thư Đảng ủy - Tổng giám đốc Tổng công ty

+ Ông Lương Văn Lĩnh - Trưởng Ban kiểm soát Tổng công ty

+ Các thành viên HĐQT, các thành viên Ban kiểm soát, Phó Bí thư ĐU, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Công đoàn, Bí thư ĐTN; Trưởng các Phòng chức năng Tổng công ty, Giám đốc các đơn vị trực thuộc Tổng công ty.

C. NỘI DUNG VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐHĐCĐ BẤT THƯỜNG NĂM 2026

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thảo luận, thông qua và phê duyệt những nội dung sau:

- Ghi nhận vốn điều lệ sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025.
- Thông qua chủ trương sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty Khoáng sản - TKV.
- Thông qua Kế hoạch phối hợp kinh doanh giai đoạn 05 năm 2026-2030 của Tổng công ty Khoáng sản - TKV.
- Thông qua hợp đồng nguyên tắc mua phôi thép do Công ty CP Gang thép Cao Bằng sản xuất phục vụ Dự án đầu tư dây chuyền cán thép hình công suất 70.000 tấn/năm.
- Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

D. DIỄN BIẾN ĐẠI HỘI

I. Chào cờ tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu:

Ông Hoàng Văn Hà - Chánh Văn phòng Tổng công ty điều hành chào cờ, tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu.

II. Báo cáo kết quả kiểm tra tư cách cổ đông

Bà Nguyễn Thị Thanh Loan - Trưởng Ban kiểm tra tư cách cổ đông trình bày kết quả kiểm tra tư cách cổ đông và tuyên bố ĐHĐCĐ đủ điều kiện tiến hành. Nội dung cơ bản của kết quả kiểm tra tư cách cổ đông như sau:

* Tính đến 17h00 ngày 07/9/2026 theo xác nhận của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam "VSDC".

- Tổng số cổ đông của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP: 2.526 cổ đông trong đó có 09 tổ chức và 2.516 cá nhân trong nước; 01 môi giới nước ngoài.

- Tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP: 299.999.812 cổ phần

- Tổng số cổ đông được mời tham dự Đại hội: 2.526 cổ đông sở hữu 299.999.812 cổ phần (tương ứng với 100% số cổ phần có quyền biểu quyết)

- Căn cứ quy định của Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14, các văn bản hướng dẫn thi hành và Điều lệ Tổng công ty, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP là hợp pháp, hợp lệ và đủ điều kiện tiến hành.

(Có Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông kèm theo).

III. Giới thiệu Chủ tọa

Ông Hoàng Văn Hà - Chánh Văn phòng Tổng công ty thay mặt Ban Tổ chức giới thiệu ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tịch HĐQT Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP làm Chủ tọa ĐHĐCĐ. Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa giới thiệu và mời Ông Trịnh Văn Tuệ - TV.HĐQT - Tổng giám đốc Tổng công ty cùng tham gia Chủ tọa điều hành Đại hội.

IV. Giới thiệu và biểu quyết thông qua Ban Thư ký ĐHĐCĐ

1. Giới thiệu Ban Thư ký

Để giúp việc ghi chép diễn biến ĐHĐCĐ, Chủ tọa đã giới thiệu Ban Thư ký gồm các thành viên sau:

- Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tổng công ty - Trưởng ban
- Ông Lại Trí Cường - Trưởng phòng KH Tổng công ty - Thành viên

2. Biểu quyết thông qua Ban Thư ký

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa, chủ trì biểu quyết thông qua Ban Thư ký:

* *Hình thức biểu quyết: Thê biểu quyết*

* *Tỷ lệ biểu quyết:*

- *Tổng số phiếu có quyền biểu quyết: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.*

- *Tổng số phiếu hợp lệ: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.*

- *Tổng số phiếu không hợp lệ: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.*

- *Số phiếu tán thành: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.*

- *Số phiếu không tán thành: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.*

- *Số phiếu không có ý kiến: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp”.*

Kết quả: % số phiếu có quyền biểu quyết thông qua thành phần Ban Thư ký Đại hội.

V. Giới thiệu và biểu quyết thông qua Ban kiểm tra kết quả biểu quyết

1. Giới thiệu danh sách Ban kiểm tra kết quả biểu quyết

Để thực hiện công tác kiểm đếm tỷ lệ biểu quyết của ĐHĐCĐ, Chủ tọa giới thiệu thành phần Ban kiểm tra kết quả biểu quyết để ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua là 05 người, trong đó 01 Trưởng ban và 04 thành viên như sau:

- | | |
|--|------------|
| 1. Ông Nguyễn Thanh Long - Phó phòng QTK Tổng công ty: | Trưởng Ban |
| 2. Ông Lê Thanh Tùng - BT.ĐTN - CV P.TCKT | Thành viên |
| 3. Ông Đỗ Hoàng Thái - Chuyên viên Phòng CĐ TCty: | Thành viên |
| 4. Bà Nguyễn Ngọc Diệp - Chuyên viên Phòng QTK TCT: | Thành viên |
| 5. Bà Nguyễn Thị Văn Anh - Chuyên viên Phòng TCKT TCT: | Thành viên |

2. Biểu quyết thông qua số lượng và danh sách Ban kiểm tra kết quả biểu quyết

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa, chủ trì biểu quyết thông qua số lượng và danh sách Ban kiểm tra kết quả biểu quyết.

* *Hình thức biểu quyết: Thê biểu quyết*

* Tỷ lệ biểu quyết:

- Tổng số phiếu có quyền biểu quyết: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Tổng số phiếu hợp lệ: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Tổng số phiếu không hợp lệ: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu tán thành: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu không tán thành: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu không có ý kiến: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp".

Kết quả: % số phiếu có quyền biểu quyết thông qua thành phần Ban kiểm tra kết quả biểu quyết.

VI. Chương trình ĐHĐCĐ và Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2026.

1. Chương trình ĐHĐCĐ bất thường năm 2026

Bà Nguyễn Thị Thanh Loan - Trưởng phòng TCLĐ Tổng công ty trình bày Chương trình ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 (có nội dung chi tiết chương trình kèm theo).

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa, chủ trì thông qua Chương trình ĐHĐCĐ bất thường năm 2026.

* Hình thức biểu quyết: Thẻ biểu quyết

* Tỷ lệ biểu quyết:

- Tổng số phiếu có quyền biểu quyết: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Tổng số phiếu hợp lệ: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Tổng số phiếu không hợp lệ: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu tán thành: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu không tán thành: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu không có ý kiến: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp".

Kết quả: % số phiếu có quyền biểu quyết thông qua Chương trình ĐHĐCĐ bất thường năm 2026.

2. Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2026

Bà Nguyễn Thị Thanh Loan - Trưởng phòng TCLĐ Tổng công ty trình bày Dự thảo Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 (có nội dung chi tiết Quy chế kèm theo).

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa, chủ trì thông qua Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2026.

* Hình thức biểu quyết: Thẻ biểu quyết

* Tỷ lệ biểu quyết:

- Tổng số phiếu có quyền biểu quyết: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Tổng số phiếu hợp lệ: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Tổng số phiếu không hợp lệ: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu tán thành: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu không tán thành: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu không có ý kiến: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp".

Kết quả: % số phiếu có quyền biểu quyết thông qua Quy chế tổ chức ĐHĐCĐ bất thường năm 2026.

VII. Ghi nhận vốn điều lệ sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025.

Ông Trịnh Văn Tuệ - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty trình bày Tờ trình số 2471/TTr-VIMICO ngày 09/9/2026 về việc ghi nhận vốn điều lệ sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025.

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thống nhất thông qua việc ghi nhận vốn điều lệ và tổng số cổ phiếu của Tổng công ty sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025, cụ thể:

a) Thông qua ghi nhận kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025:

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 99.999.812 cổ phiếu.

- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 999.998.120.000 đồng.

b) Thông qua việc ghi nhận vốn điều lệ mới của Tổng công ty:

- Vốn điều lệ: 2.999.998.120.000 đồng;

- Tổng số cổ phiếu: 299.999.812 cổ phiếu;

- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.

c) Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty: Sửa đổi các nội dung quy định về Vốn điều lệ, Tổng số cổ phiếu tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản - TKV - CTCP phù hợp với kết quả nêu trên.

d) Giao Tổng giám đốc Tổng công ty:

- Tổ chức thực hiện toàn bộ các thủ tục pháp lý liên quan đến việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan đăng ký kinh doanh;
- Thực hiện đăng ký chứng khoán bổ sung và niêm yết/đăng ký giao dịch bổ sung toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm theo quy định của pháp luật.

VIII. Thông qua thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty và việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Ông Trịnh Văn Tuệ - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty trình bày Tờ trình số 2472/TTr-VIMICO ngày 09/9/2026 về việc thông qua thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty và việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thống nhất thông qua thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty và việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ như sau:

1. Về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thống nhất thông qua việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty, cụ thể:

Từ: Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Thành: Tầng 29 và Tầng 30 - Tòa nhà Vinacomin Tower, số 03 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Giao Tổng giám đốc Tổng công ty thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

2. Về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty

a) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty về thay đổi địa chỉ trụ sở chính, cụ thể như sau:

- Địa chỉ trụ sở chính (ghi trong Điều lệ): Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

- Sửa đổi thành: Tầng 29 và Tầng 30 - Tòa nhà Vinacomin Tower, số 03 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Giao Tổng giám đốc thực hiện sửa đổi, bổ sung Điều lệ về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính, bảo đảm thống nhất giữa Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính thực tế của Tổng công ty.

b) Về việc thay đổi Vốn điều lệ của Tổng công ty

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty về vốn điều lệ và số lượng cổ phiếu, cụ thể:

- Vốn điều lệ: 2.999.998.120.000 đồng;
- Tổng số cổ phiếu: 299.999.812 cổ phiếu;
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Giao Tổng giám đốc Tổng công ty thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP và cập nhật các nội dung tương ứng trong Điều lệ Tổng công ty.

Dự thảo Điều lệ sửa đổi, bổ sung lần thứ tám của Tổng công ty kèm theo Tờ trình này.

IX. Thông qua Kế hoạch phối hợp kinh doanh giai đoạn 05 năm 2026-2030 của Tổng công ty Khoáng sản - TKV.

Ông Trịnh Văn Tuệ - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty trình bày Tờ trình số 2473/TTr-VIMICO ngày 09/9/2026 về việc thông qua Kế hoạch phối hợp kinh doanh giai đoạn 05 năm 2026-2030 của Tổng công ty Khoáng sản - TKV.

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thống nhất thông qua thông qua KHPHKD giai đoạn 05 năm 2026-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Doanh thu:

- Doanh thu hợp nhất toàn Tổng công ty cả giai đoạn đạt 74.821 tỷ đồng, trong đó: Doanh thu SX khoáng sản 72.279 tỷ đồng; Doanh thu SX khác 2.542 tỷ đồng.
- Doanh thu Công ty mẹ - Tổng công ty cả giai đoạn đạt 50.897 tỷ đồng, trong đó: Doanh thu khoáng sản 50.209 tỷ đồng; Doanh thu khác 688 tỷ đồng.

2. Lợi nhuận:

- Lợi nhuận hợp nhất toàn Tổng công ty cả giai đoạn đạt 9.718 tỷ đồng, trong đó: Lợi nhuận từ khoáng sản 9.682 tỷ đồng; Kinh doanh khác 36 tỷ đồng.
- Lợi nhuận Công ty mẹ - Tổng công ty cả giai đoạn đạt 9.168 tỷ đồng, trong đó: Lợi nhuận từ khoáng sản 8.581 tỷ đồng; Kinh doanh khác 587 tỷ đồng.

3. Lao động, tiền lương:

- Lao động sử dụng bình quân toàn Tổng công ty giai đoạn này khoảng 5.142 người/năm. Trong đó Công ty mẹ sử dụng bình quân 2.812 người/năm.
- Tiền lương bình quân toàn Tổng công ty giai đoạn này khoảng 20,693 triệu đồng/người/tháng. Trong đó Công ty mẹ: 24,315 tr.đ/người/tháng.

Trường hợp có biến động về điều kiện sản xuất kinh doanh, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Tổng công ty điều hành kế hoạch 5 năm phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện thực tế và định hướng chỉ đạo của TKV.

X. Thông qua hợp đồng nguyên tắc mua phôi thép do Công ty CP Gang thép Cao Bằng sản xuất phục vụ Dự án đầu tư dây chuyền cán thép hình công suất 70.000 tấn/năm.

Ông Trịnh Văn Tuệ - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Tổng công ty trình bày Tờ trình số 2475/TTr-VIMICO ngày 09/9/2026 về việc thông qua hợp

đồng nguyên tắc mua phôi thép do Công ty CP Gang thép Cao Bằng sản xuất phục vụ Dự án đầu tư dây chuyền cán thép hình công suất 70.000 tấn/năm.

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thống nhất thông qua việc ký kết hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép Cr5nc (St5ps) giữa VIMICO và Công ty CP Gang thép Cao Bằng (CISCO) như sau:

a) Thông qua dự thảo hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép Cr5nc (St5ps) giữa VIMICO và CISCO;

b) Giao Tổng giám đốc Tổng công ty tổ chức ký kết với Công ty CP Gang thép Cao Bằng hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá phôi thép Cr5nc (St5ps), theo các nội dung được đề cập tại Mục II (“Các nội dung cơ bản của HĐNT”) như Tờ trình số 2475/TTr-VIMICO ngày 09/9/2026 của Tổng giám đốc và phù hợp với tiến độ, quy trình lập, phê duyệt, triển khai DA đầu tư dây chuyền cán thép hình công suất 70.000 tấn/năm. Hợp đồng có thời gian giao nhận hàng trong tối thiểu 6 năm và có thể được gia hạn tới đủ 20 năm kể từ ngày nhà máy cán thép của dự án đi vào hoạt động.

(Dự thảo Hợp đồng mua bán hàng hoá phôi thép kèm theo.)

c) Giao Tổng giám đốc tổ chức triển khai thực hiện hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá phôi thép Cr5nc (St5ps) với CISCO; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, phù hợp với diễn biến thị trường.

Tổng giám đốc quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền hoặc thay đổi có liên quan tới công tác thực hiện hợp đồng; cụ thể là triển khai ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng mua bán phôi thép hàng năm và các phụ lục hợp đồng kèm theo, thay đổi thời gian giao nhận hàng hoá theo tiến độ triển khai thực tế của dự án đầu tư dây chuyền cán thép, thay đổi phương thức vận chuyển - giao nhận, địa điểm giao nhận hàng hóa (nếu có) và các thay đổi khác (nếu có); phù hợp với các quy định có liên quan của pháp luật, của TKV và của VIMICO - với điều kiện các nội dung hoặc thay đổi này nằm trong phạm vi thẩm quyền xem xét của Hội đồng quản trị VIMICO.

XI. Thảo luận

XII. Đại hội tiến hành biểu quyết từng nội dung nêu trên

XIII. Báo cáo kết quả biểu quyết

Ông Nguyễn Thanh Long - Trưởng Ban kiểm tra kết quả biểu quyết trình bày Biên bản kiểm tra kết quả biểu quyết (tổng hợp chi tiết các nội dung đã biểu quyết, có Biên bản kèm theo). Kết quả thông qua các nội dung như sau:

XXIV. Tổng hợp các vấn đề đã được Đại hội thông qua

STT	Nội dung biểu quyết	Tỷ lệ thông qua
1	Ghi nhận vốn điều lệ sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025.	100%
2	Thông qua chủ trương sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty Khoáng sản - TKV.	100%

3	Thông qua Kế hoạch phối hợp kinh doanh giai đoạn 05 năm 2026-2030 của Tổng công ty Khoáng sản - TKV.	100%
4	- Thông qua hợp đồng nguyên tắc mua phối thép do Công ty CP Gang thép Cao Bằng sản xuất phục vụ Dự án đầu tư dây chuyền cán thép hình công suất 70.000 tấn/năm.	100%

XIV. Thông qua Biên bản, Nghị quyết ĐHĐCĐ

Ông Lại Trí Cường - Thành viên Ban Thư ký ĐHĐCĐ trình bày toàn văn Dự thảo Biên bản và Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026 Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

1. Thông qua Biên bản ĐHĐCĐ:

Ý kiến thảo luận về Biên bản Đại hội: không.

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa, chủ trì biểu quyết thông qua Biên bản ĐHĐCĐ bất thường năm 2026.

** Hình thức biểu quyết: Thê biểu quyết*

** Tỷ lệ biểu quyết:*

- Tổng số phiếu có quyền biểu quyết: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Tổng số phiếu hợp lệ: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Tổng số phiếu không hợp lệ: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu tán thành: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu không tán thành: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu không có ý kiến: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp”.

Kết quả: % số phiếu có quyền biểu quyết nhất trí việc “Thông qua Biên bản ĐHĐCĐ bất thường năm 2026”

2. Thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ

Ý kiến thảo luận về Nghị quyết Đại hội: không.

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa, chủ trì biểu quyết thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường năm 2026.

** Hình thức biểu quyết: Thê biểu quyết*

** Tỷ lệ biểu quyết:*

- Tổng số phiếu có quyền biểu quyết: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Tổng số phiếu hợp lệ: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Tổng số phiếu không hợp lệ: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu tán thành: phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

- Số phiếu không tán thành: *phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.*

- Số phiếu không có ý kiến: *phiếu/ phiếu đạt tỷ lệ % trên tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp".*

Kết quả: % số phiếu có quyền biểu quyết nhất trí việc "Thông qua Nghị quyết ĐHĐCĐ"

XV. Bế mạc ĐHĐCĐ

Ông Nguyễn Văn Hải - Chủ tọa, tuyên bố bế mạc Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

Toàn văn Biên bản và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua với sự chấp thuận của 100% cổ phần có quyền biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Biên bản này được lập vào hồi 12h00' ngày 02/10/2026 ngay sau khi Đại hội cổ đông bất thường năm 2026 của Tổng công ty Khoáng sản - TKV kết thúc chương trình nghị sự.

Biên bản này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau. 01 (một) bản gửi Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, 03 (ba) bản lưu tại Trụ sở chính của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

Đại hội đồng cổ đông bế mạc lúc 12h00' ngày 09/10/2026./.

**TM. BAN THƯ KÝ
TRƯỞNG BAN**

**TM. BAN CHỦ TỌA ĐHĐCĐ
CHỦ TỌA**



Nguyễn Thị Phương Thảo

Nguyễn Văn Hải

**DỰ THẢO**

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP;

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Quy chế Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 09/10/2026;

Căn cứ Biên bản Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP vào ngày 09/10/2026,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ghi nhận vốn điều lệ sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025.

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thống nhất thông qua việc ghi nhận vốn điều lệ và tổng số cổ phiếu của Tổng công ty sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025, cụ thể:

a) Thông qua ghi nhận kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025:

- Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 99.999.812 cổ phiếu.

- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 999.998.120.000 đồng.

b) Thông qua việc ghi nhận vốn điều lệ mới của Tổng công ty:

- Vốn điều lệ: 2.999.998.120.000 đồng;

- Tổng số cổ phiếu: 299.999.812 cổ phiếu;

- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;

- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.

c) Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty: Sửa đổi các nội dung quy định về Vốn điều lệ, Tổng số cổ phiếu tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản - TKV - CTCP phù hợp với kết quả nêu trên.

d) Giao Tổng giám đốc Tổng công ty:

- Tổ chức thực hiện toàn bộ các thủ tục pháp lý liên quan đến việc đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan đăng ký kinh doanh;

- Thực hiện đăng ký chứng khoán bổ sung và niêm yết/đăng ký giao dịch bổ sung toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm theo quy định của pháp luật.

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 2. Thông qua thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty và việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thông nhất thông qua thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty và việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ như sau:

1. Về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thông qua việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty, cụ thể:

Từ: Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Thành: Tầng 29 và Tầng 30 - Tòa nhà Vinacomin Tower, số 03 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Giao Tổng giám đốc Tổng công ty thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

2. Về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty

a) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Tổng công ty

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty về thay đổi địa chỉ trụ sở chính, cụ thể như sau:

- Địa chỉ trụ sở chính (ghi trong Điều lệ): Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

- Sửa đổi thành: Tầng 29 và Tầng 30 - Tòa nhà Vinacomin Tower, số 03 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Giao Tổng giám đốc thực hiện sửa đổi, bổ sung Điều lệ về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính, bảo đảm thống nhất giữa Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và địa chỉ trụ sở chính thực tế của Tổng công ty.

b) Về việc thay đổi Vốn điều lệ của Tổng công ty

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Tổng công ty về vốn điều lệ và số lượng cổ phiếu, cụ thể:

- Vốn điều lệ: 2.999.998.120.000 đồng;

- Tổng số cổ phiếu: 299.999.812 cổ phiếu;

- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Giao Tổng giám đốc Tổng công ty thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP và cập nhật các nội dung tương ứng trong Điều lệ Tổng công ty.

Dự thảo Điều lệ sửa đổi, bổ sung lần thứ tám của Tổng công ty kèm theo

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

0010
TỔNG CỐ
KHÁNG S
VIME

Điều 3. Thông qua Kế hoạch phối hợp kinh doanh giai đoạn 05 năm 2026-2030 của Tổng công ty Khoáng sản - TKV.

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thống nhất thông qua thông qua KHPHKD giai đoạn 05 năm 2026-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Doanh thu:

- Doanh thu hợp nhất toàn Tổng công ty cả giai đoạn đạt 74.821 tỷ đồng, trong đó: Doanh thu SX khoáng sản 72.279 tỷ đồng; Doanh thu SX khác 2.542 tỷ đồng.

- Doanh thu Công ty mẹ - Tổng công ty cả giai đoạn đạt 50.897 tỷ đồng, trong đó: Doanh thu khoáng sản 50.209 tỷ đồng; Doanh thu khác 688 tỷ đồng.

2. Lợi nhuận:

- Lợi nhuận hợp nhất toàn Tổng công ty cả giai đoạn đạt 9.718 tỷ đồng, trong đó: Lợi nhuận từ khoáng sản 9.682 tỷ đồng; Kinh doanh khác 36 tỷ đồng.

- Lợi nhuận Công ty mẹ - Tổng công ty cả giai đoạn đạt 9.168 tỷ đồng, trong đó: Lợi nhuận từ khoáng sản 8.581 tỷ đồng; Kinh doanh khác 587 tỷ đồng.

3. Lao động, tiền lương:

- Lao động sử dụng bình quân toàn Tổng công ty giai đoạn này khoảng 5.142 người/năm. Trong đó Công ty mẹ sử dụng bình quân 2.812 người/năm.

- Tiền lương bình quân toàn Tổng công ty giai đoạn này khoảng 20,693 triệu đồng/người/tháng. Trong đó Công ty mẹ: 24,315 tr.đ/người/tháng.

Trường hợp có biến động về điều kiện sản xuất kinh doanh, Đại hội đồng cổ đông uỷ quyền cho Hội đồng quản trị Tổng công ty điều hành kế hoạch 5 năm phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện thực tế và định hướng chỉ đạo của TKV.

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 4. Thông qua hợp đồng nguyên tắc mua phôi thép do Công ty CP Gang thép Cao Bằng sản xuất phục vụ Dự án đầu tư dây chuyền cán thép hình công suất 70.000 tấn/năm.

Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 thống nhất thông qua việc ký kết hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép Cr5nc (St5ps) giữa VIMICO và Công ty CP Gang thép Cao Bằng (CISCO) như sau:

a) Thông qua dự thảo hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép Cr5nc (St5ps) giữa VIMICO và CISCO;

b) Giao Tổng giám đốc Tổng công ty tổ chức ký kết với Công ty CP Gang thép Cao Bằng hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá phôi thép Cr5nc (St5ps), theo các nội dung được đề cập tại Mục II ("Các nội dung cơ bản của HĐNT") như Tờ trình số 2475/TTr-VIMICO ngày 09/9/2026 của Tổng giám đốc và phù hợp với tiến độ, quy trình lập, phê duyệt, triển khai DA đầu tư dây chuyền cán thép hình công suất 70.000 tấn/năm. Hợp đồng có thời gian giao nhận hàng

087
NGTY
N-TK
CO

trong tối thiểu 6 năm và có thể được gia hạn tới đủ 20 năm kể từ ngày nhà máy cán thép của dự án đi vào hoạt động.

(Dự thảo Hợp đồng mua bán hàng hoá phôi thép kèm theo.)

c) Giao Tổng giám đốc tổ chức triển khai thực hiện hợp đồng nguyên tắc mua bán hàng hoá phôi thép Cr5nc (St5ps) với CISCO; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, phù hợp với diễn biến thị trường.

Tổng giám đốc quyết định các nội dung thuộc thẩm quyền hoặc thay đổi có liên quan tới công tác thực hiện hợp đồng; cụ thể là triển khai ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng mua bán phôi thép hàng năm và các phụ lục hợp đồng kèm theo, thay đổi thời gian giao nhận hàng hoá theo tiến độ triển khai thực tế của dự án đầu tư dây chuyền cán thép, thay đổi phương thức vận chuyển - giao nhận, địa điểm giao nhận hàng hóa (nếu có) và các thay đổi khác (nếu có); phù hợp với các quy định có liên quan của pháp luật, của TKV và của VIMICO - với điều kiện các nội dung hoặc thay đổi này nằm trong phạm vi thẩm quyền xem xét của Hội đồng quản trị VIMICO.

Đại hội đồng cổ đông đã biểu quyết với tỷ lệ tán thành đạt 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2026 của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP biểu quyết thông qua với tỉ lệ 100% tổng số cổ phần biểu quyết của các cổ đông có mặt tại ĐHĐCĐ.

2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và toàn thể Cổ đông của Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này. ĐHĐCĐ giao HĐQT và Ban điều hành tổ chức triển khai thực hiện theo thẩm quyền, chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP./.

Nơi nhận:

- TKV; UBCK Nhà nước (b/c);
- HĐQT; BKS (E-copy);
- ĐU; CĐ; ĐTN (E-Copy);
- Các đơn vị, phòng ban (E-copy);
- Các cổ đông của Tổng công ty;
- Website Tổng công ty;
- Lưu: VT; HĐQT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**

Nguyễn Văn Hải





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

PHIẾU ĐẶT CÂU HỎI

Họ và tên cổ đông/Đại diện theo ủy quyền (nếu có):

Mã số:

Số cổ phần sở hữu:

Số cổ phần được ủy quyền:

Địa chỉ thường trú:

Email:

Điện thoại:

Câu hỏi:

.....

.....

.....

.....

.....

Cổ đông

(ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Trường hợp nội dung câu hỏi nằm ngoài Chương trình ĐHĐCĐ, hoặc không đủ thời gian để Chủ tọa trả lời tất cả câu hỏi của Cổ đông, Hội đồng quản trị sẽ trả lời cổ đông thông qua: Gửi thư tay, email hoặc điện thoại

01



ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2026
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

THẺ BIỂU QUYẾT

Mã cổ đông:

Họ và tên:

TỔNG SỐ CP BIỂU QUYẾT:

SỐ CP SỞ HỮU

SỐ CP ỦY QUYỀN